

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 3 (Phần Đầu)

PHÂN PHÁP NGHĨA: Quyển này có tám môn:

- 1- Nghĩa bốn đế: Có chín môn:
- 2- Nghĩa bốn duyên
- 3- Nghĩa năm quả
- 4- Nghĩa sáu nhân
- 5- Nghĩa bốn không
- 6- Nghĩa năm pháp, ba tự tánh
- 7- Nghĩa sáu tướng môn
- 8- Nghĩa tám thức

1- NGHĨA BỐN ĐẾ.

1. Giải thích tên gọi
2. Nói về tướng khai hợp
3. Phân biệt nhân quả, nhiễm tịnh.
4. Phân biệt sự lý.
5. Phân biệt mười sáu Thánh hạnh.
6. Phân biệt sự đối nhau giữa hữu tác - vô tác, hữu lượng - vô lượng.
7. Phân biệt về đồng khác.
8. Phân biệt về hư - thật.
9. Phân biệt về mười đế.

1. Giải thích tên gọi:

Khổ-Tập-Diệt-Đạo gọi là Bốn Thánh đế, bức não gọi là Khổ, chứa nhóm là Tập, vắng lặng gọi là Diệt, thông suốt là Đạo.

Thế nào là Thánh? Rồi lại nói Đế? Như Kinh Niết-bàn ghi: Thánh nghĩa là tất cả bậc thánh như chư Phật, Bồ-tát. Đứng về Tánh đế nói về đế, nên nói Thánh đế.

Vì sao theo Thánh mà nói đế?

Vì đế thật chỉ có bậc Thánh mới biết, phàm phu chẳng biết được. Những gì bậc Thánh biết được gọi là Đế, nên theo Thánh mà nói.

Nói Đế vì người đời luôn luôn dùng thật để giải thích. Ở đây chẳng hoàn toàn, như trong Kinh Niết-bàn: Đế và thật hai pháp khác nhau. Kinh ấy nói: Có Khổ, có Đế, có Thật. Nói ngay việc khổ gọi là Khổ. Theo trong khổ kia, nhân-duyên có không, pháp tướng chẳng lầm nên gọi là Đế. Xét cùng một bản tánh, chẳng phải có, chẳng phải không, nên nói là Thật, còn giải thích tướng chung thì thật nên gọi là Đế.

Tướng Thật thế nào?

Nay dùng hai môn để giải thích:

1. Tùy pháp cạn sâu để nói Thật khác nhau.
2. Tùy giáo tông khác nhau để nói Thật khác nhau.

1. Tùy pháp:

Sự cạn sâu của pháp, nghĩa chia ra năm lớp:

Pháp tướng thật.

Hư giả thật.

Không vô thật.

Tự thể thật, cũng gọi Tánh thật.

Duyên dụng thật.

Pháp tướng thật:

Ngay nơi tướng Khổ, Tập, Diệt, Đạo là thật, nên gọi là thật. Như khổ đế, phàm phu cho là vui, bậc Thánh quán là thật khổ nên gọi là Thật. Cho đến đạo đế, phàm phu mê lầm, vọng nói chẳng phải Đạo, Thánh tuệ quán sát, biết thật là Đạo, nên gọi là Thật. Cho nên kinh Di Giáo nói: Khổ là thật khổ, không thể làm cho vui. Tập đúng là nhân, không còn có nhân nào khác. Nếu Khổ diệt tức là nhân diệt, Đạo diệt khổ thật là chân đạo. Các pháp như thế, trái với tình vọng chết nên nói là Thật.

Giả thật:

Khổ, Tập, Diệt, Đạo thật là pháp nhân duyên hư giả, nên gọi là Thật. Trong đây có chia ra bốn loại:

1. Nhân giả hòa hợp: Nhóm riêng thành chung.
2. Pháp giả hòa hợp: Các pháp khổ, vô thường làm thành tự lẫn nhau.
3. Tướng vọng hư giả: Như hoa đốm trong hư không, chẳng thật có cho là có.
4. Vọng tưởng hư giả: Khổ, Tập, Diệt, Đạo vọng tưởng giả nhóm

hợp; như các việc thấy trong chiêm bao.

Bốn loại này đồng gọi là giả thật, vì chấp nhất định không phải chân thật, nên nhân duyên hư giả được gọi là Thật. Theo đây để so sánh lại môn trước, chỗ luận bên là Đế tướng, chẳng phải Đế thật.

Nói chẳng thật:

Dùng lý xét đến tận cùng Khổ, Tập, Diệt, Đạo thì thật vắng lặng, vốn không thật có, nên gọi là Thật, trong đây chia làm năm loại:

1. Không của chẳng có người trên.
2. Không của chẳng có tánh trong nhân hòa hợp.
3. Không của chẳng có tánh trong pháp hòa hợp.
4. Không của tướng vọng rỗng không.
5. Không của vọng tướng là rỗng không.

Năm loại này đồng gọi là không thật. Theo đây so sánh ngược với môn trước, cái gọi là “Nhân duyên giả có” là Đế tướng, chẳng phải Đế thật.

Tự thể thật cũng gọi là Tánh thật:

Suy đến tận cùng bản tánh của Khổ, Tập, Diệt, Đạo, thật là tánh chân thật Như Lai Tạng, cho nên kinh (Thắng-man) nói: Ở chỗ Thánh Đế nói Như Lai Tạng. Lại, trong kinh Niết-bàn nói khổ thật, cho đến đạo thật, tức là Phật tánh Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đế thật như thế gọi là Thật. Trong đây chia hai loại:

1. Như thật không.
2. Như thật bất không.

Trong “Như thật không có hai loại” là có hai loại không:

- Vô tướng không:

Nghĩa là chẳng phải có tướng, chẳng phải vô tướng; chẳng phải chẳng có tướng, chẳng phải chẳng vô tướng, chẳng phải hữu vô đều là tướng.

Chẳng phải tướng một, chẳng phải tướng khác; chẳng phải chẳng tướng một, chẳng phải chẳng tướng khác; chẳng phải một, và khác đều là tướng; chẳng phải tự tướng, chẳng phải tha tướng; chẳng phải chẳng tự tướng, chẳng phải chẳng tha tướng; chẳng phải cả hai tướng tự, tha. Tất cả vọng tâm phân biệt như thế đều chẳng tương ưng.

- Vô tánh không:

Giáo pháp của Phật nhiều như số cát sông Hằng, nhưng đồng một thể tánh do nhân duyên đắp đổi hòa hợp, không có một pháp nào giữ riêng tự tánh, nên gọi là Không. Như theo các pháp nói là có. Ngoài các pháp chẳng một “Tánh có” riêng để được. Lại nói, nơi các pháp

“Có” này mà cho nó là không. Ngoài các pháp này, không có một “tánh không” riêng để được. Lại nói các pháp “có, không” này là chẳng phải có, chẳng phải không. Ngoài các pháp có, không này chẳng có một tự tánh “chẳng phải có chẳng phải không” riêng để được. Lấy đây mà suy thì biết tất cả các pháp hoàn toàn không có tánh, nên gọi là Không.

Nghĩa không như thế.

Bất không: Trong Như Lai Tạng từ xưa đến nay có đủ hai thứ tướng:

- Như thật tâm:

Thức A-lại-da chân thật là tánh của thức trí. Vì là tánh của trí thức A-lại-da nên hợp với vô minh, liền khởi vọng trí. Xa lìa vô minh, liền thành chánh trí.

- Như thật pháp:

Ở trong tâm của thanh tịnh tự tánh đầy đủ tất cả hằng sa Phật pháp, như trong vọng tâm đầy đủ tất cả các pháp hư vọng. Vì trong chân tâm đầy đủ các pháp nên hợp với vọng tưởng, hay huân tập vọng tâm, khởi ra các nghiệp. Xa lìa vọng tưởng liền thành hạnh đức rộng lớn trùm khắp pháp giới.

Không Bất không này đồng là Đế thật. Theo đây, so sánh với môn trước, phá tướng để rõ không, là tướng chẳng phải đế thật.

Duyên dụng thật:

Các tướng Khổ, Tập v.v... suy đến tột cùng thì thật là tập dụng của pháp giới duyên khởi, chẳng nhiễm mà nhiễm, Khởi tập dụng của khổ. Chẳng tịnh mà tịnh: Khởi diệt đạo dụng.

Diệt-Đạo có hai:

1. Tuỳ vọng tập khởi: để đối trị dùng Diệt, Đạo để đối trị.

2. Xả vọng bày chân: Diệt-Đạo chân thật.

Đế thật như thế nên gọi là Thật.

Năm pháp trên đây, bất cứ phần nào cũng đều là thật, nên gọi là Đế.

2. *Tùy giáo:*

Giáo chia đã khác, nói về thật cũng khác.

- Trong pháp Tỷ-đàm, nói có hai pháp thật:

Hữu thật: Khổ, Tập, Diệt, Đạo pháp tướng là thật.

Không thật: Trong năm ấm không có người, nhưng chẳng phải không có pháp thể.

Trong pháp Thành Thật nói Thật cũng có hai:

Hữu thật: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Thật là nhân duyên gọi là dụng

giả có.

Không thật: Thật không có tướng nhất định mà chẳng phải không có nhân duyên. Nên nói trong khổ, pháp tướng là thật, nên gọi là Thật, chưa nói nghĩa hư giả, vắng lặng.

- Trong pháp Thành Thật, nói Khổ là Thật, là gọi pháp dụng hư giả, không có tánh cố định, nên nói là Thật. Theo so sánh ngược lại tông trước là lập ra tánh nhất định là chẳng phải chân thật.

- Nếu nói theo Đại thừa Pháp tướng giáo, thì Thật cũng có hai pháp:

Hữu thật: thật trong Khổ, Tập, Diệt, Đạo là cái có của tướng vọng hư huyền.

Không thật: Thật không có tướng nhân duyên giả danh. Chẳng những không có tánh mà tướng cũng không thật có.

Theo đây so sánh ngược lại với pháp Thành Thật ở trước, pháp chưa không nhân duyên huyền hóa, nên không gọi là Thật.

- Nếu theo Đại thừa Hiển Thật giáo, nói về Thật cũng có hai: Không và có. Trong đây, sơ lược có hai môn khác nhau:

+ Môn Y trì: Khổ, Tập, Diệt, Đạo do vọng tưởng chấp, ở tình là có, ở lý thật là không, gọi là không thật. Như Lai tạng tánh mà vọng tình nương, tướng tuy không thấy được mà thật là có, gọi là có thật, nên kinh nói là Bất Không tạng.

+ Môn Duyên khởi: thể của Như Lai tạng tánh chỉ một vị Như, gọi là không Thật. Dụng của duyên khởi Khổ, Tập, Diệt, Đạo, gọi là có thật. Như trong Kinh Thắng-man nói: Tự tánh thanh tịnh, không nhiễm mà nhiễm, mười hai nhân duyên đều do một tâm tạo. Hai pháp sinh tử là pháp giới Như Lai Tạng luân chuyển gọi là chúng sinh. Những lời như thế là duyên khởi Khổ, Tập chân thật. Tánh Như Lai Tạng hiển thành Pháp thân, Bồ-đề, Niết-bàn, hạnh đức của các địa, tức là duyên khởi Diệt, Đạo chân thật. Để thật như thế, gọi là thật. Tông đã chia như vậy, theo tông đều thật, nên gọi là Đế.

Danh nghĩa bốn Đế, giải thích sơ như vậy.

2. Nói về tướng khai hợp:

Thế nào là khổ? Thế tướng của khổ, khai hợp không nhất định.

- Hoặc chung thành một: Thâu nhiếp các khổ thành một khổ đế.

- Hoặc chia làm hai: phần đoạn Sinh tử và biến dịch sinh tử. Quả báo trong sáu đường gọi là phần đoạn. Bạc Thánh Ba thừa sinh diệt vi tế, gọi là Biến dịch.

- Hoại chia làm ba: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

Nói về khổ này, sơ lược có năm môn:

1. Phân biệt đối duyên.
2. Phân biệt duyên theo thể.
3. Phân biệt theo ba thứ vô thường.
4. Các tướng bày rõ lỗi.
5. Đối ba thọ để nói về chung và riêng.

1. Đối duyên:

Duyên chia ra trong ngoài. Trong là tự tâm; ngoài là các duyên dao, gây...

Duyên ngoài lại chia làm hai: Một là nghịch, Hai là thuận.

- Nghịch: Tất cả vật gây khổ, các việc dao, gây v.v...

- Thuận là những loại như thân mạng, tài sản, thân thích của mình.

Duyên chia như thế. Từ duyên nghịch bức bạch mà sinh phiền não, gọi là khổ khổ. Các duyên dao, gây sinh ra cái khổ bên trong, nói là khổ. Từ khổ sinh khổ nên nói là khổ khổ. Theo duyên thuận bị chia lìa tan hoại kia sinh phiền não, gọi là hoại khổ. Nội tâm đích mắc nơi cảnh, gọi là hành, duyên với hành sinh chán, chán hành sinh phiền não, nên gọi là hành khổ.

2. Phân biệt đối duyên theo thể:

Tâm tánh là khổ, nương vào khổ này lại thêm sự phiền não. Trên khổ thêm khổ nên nói là khổ khổ. Nói theo đây thì ba khổ vừa rồi đến môn này gọi chung là khổ khổ. Là trên tánh khổ, thêm khổ khổ, hoại khổ và hành khổ trước đó gọi là sự não. Pháp hữu vi trước sau sinh diệt, vô thường bại hoại gọi là Hoại khổ. Ngay pháp hữu vi này đời đời gọi là hành. Đời đời chẳng an, nên gọi là Hành khổ.

3. Phân biệt y cứ theo ba thứ vô thường:

Ở phần hạn của phần đoạn vô thường, nói là khổ khổ. Đối với tánh khổ của pháp hữu vi, thêm cái khổ thô của phần đoạn ba thời. Trên khổ thêm khổ nên gọi khổ khổ. Lại vì khổ thô của phần đoạn ba thời, hiển bày thể tánh pháp hữu vi là khổ; cũng gọi là khổ khổ. Theo niệm vô thường gọi là Hoại khổ. Niệm vô thường kia đời đời hoại diệt, nên gọi là khổ. Tức là hai khổ hành và hoại trong môn thứ hai vừa rồi, đến môn này đồng gọi là hoại khổ. Theo tự tánh chẳng thành vô thường kia nói là hành khổ. Bốn tướng cùng nhau tập khởi nên gọi là hành. Do đồng một thể với môn này nên bốn tướng cùng nhau phá hoại tánh hành, nên tánh hành không thành, do không an nên gọi là hành khổ.

4. Do các lỗi hiển bày lẫn nhau:

Có ba loại lỗi: Khổ, vô thường, vô ngã.

Dùng khổ để bày rõ khổ gọi là khổ khổ. Là dùng sự não để nói của thể tánh pháp hữu vi là khổ.

Vô thường nên khổ gọi là hoại khổ.

Vô ngã nên khổ gọi là hành khổ. Vì nhân duyên của pháp vô ngã do hư vọng tập khởi, nên gọi là Hành. Vì thể tánh của hạnh hữu vi, là khổ.

5. Đối ba thọ nói về chung và riêng:

Thọ có ba loại: khổ thọ, lạc thọ và xả thọ.

Trái duyên sinh phiền não gọi là khổ thọ.

Thuận duyên sinh thích gọi là lạc thọ.

Cảnh giới trung dung sinh tâm thọ, bỏ khổ, vui ở trước, nên gọi là xả thọ.

Ba thọ như thế. Đối với nó như thế nào? Như trong kinh nói: Trong khổ thọ có đủ ba khổ. Tâm tánh là khổ, trên tánh khổ thêm sự não do đối duyên sinh, gọi là khổ khổ. Trước sau sinh diệt, vô thường bại hoại, gọi là Hoại khổ. Ngay trước sau này dời đổi nhóm khởi gọi là hành khổ. Cũng có thể là tự tánh hữu vi luống dối nhóm hợp gọi là Hành khổ.

Lạc thọ và xả thọ, đều có hai khổ là Hành khổ và Hoại khổ. Tướng của Hành và Hoại đồng với giải thích ở trên.

Ba khổ như thế.

- Lại như trong kinh Niết-bàn chia làm tám khổ: sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, chết khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, khổ cầu bất đắc, khổ ngũ ấm xí thành. Tám khổ này, tạm chia ra ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Đối ba khổ thu nhiếp lẫn nhau.

1. Giải thích tên gọi:

Sinh khổ: Phần quả báo vừa khởi gọi là sinh, lúc sinh có khổ, theo thời đặt tên nên gọi là khổ sinh.

Suy yếu thay đổi gọi là già, lúc già có khổ. Theo thời mà gọi, nên gọi là khổ già.

Bốn đại mạnh, yếu gọi là bệnh, lúc bệnh có khổ, theo thời nêu tên, gọi là khổ bệnh.

Ấm hoại gọi là chết, lúc chết có khổ, theo thời đặt tên, gọi là khổ chết. Cũng có thể là những loại này ngay nơi thể có tên. Tức chỉ cho sinh, lão, bệnh, chết là khổ, nên nói khổ sinh, già, bệnh, chết.

Khổ Ái biệt ly: Chỗ nghĩ nhớ bị chia lìa gọi là ái biệt ly, ái biệt ly

sinh phiền não, theo duyên đặt tên, gọi là khổ Ái biệt ly.

Khổ Oán tắng hội: Người ghét mà gượng hội họp gọi là oán tắng hội. Oán ghét gặp gỡ sinh phiền não, theo duyên đặt tên, gọi là khổ Oán tắng hội.

Khổ Cầu bất đắc: Điều mong cầu không vừa ý gọi là cầu bất đắc. Do cầu chẳng được sinh phiền não, theo duyên đặt tên, nên gọi là khổ Cầu bất đắc.

Khổ Ngũ thịnh ảm: Năm ảm không điều hòa gọi là năm ảm thịnh. ảm không điều hòa là khổ, theo thể đặt tên. Cho nên gọi là khổ năm thịnh ảm. Thịnh cũng có nghĩa là chịu. Trong năm ảm bị bảy khổ nên trước gọi là khổ năm thịnh ảm. Đúng ra nên nói là khổ ngũ thịnh ảm.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về tướng:

Thế nào là sinh khổ?

Như kinh Ngũ Vương nói: “Ban đầu từ thức chi cho đến ra khỏi thai, gọi là sinh”. Kinh Niết-bàn chép: “Sinh thông suốt từ đầu đến cuối”. Đầu và cuối khác nhau, kinh chia làm năm:

- Mới ra: Quả báo của thức chi, ban đầu gọi là mới (sơ), mới khởi gọi là ra (xuất).

- Đến cuối: Là Danh sắc chi, sắc và tâm đầy đủ, đối với loại trên nên gọi là cuối.

- Thêm lớn: Danh sắc trước thêm lớn thành sáu nhập.

- Ra khỏi thai.

- Chung loại: Sau khi ra khỏi thai cho đến già, chết. Trong đó vận chuyển từng Sát-na đều có cái mới khởi lên, gọi là Sinh.

Thế nào là già khổ?

Như trong kinh Niết-bàn (Bản Bắc thứ mười hai) giải thích hai nghĩa:

Suốt đời già: Tóc bạc, hình hài khô gầy, nhan sắc thay đổi. Lúc này gọi là già.

Niệm niệm già: Bắt đầu từ thức chi cho đến già chết, dần dần thay đổi nên gọi là già. Theo từng niệm một, kinh chia ra làm hai:

(1) Thêm lớn: Từ Thức chi cho đến thành niên; niệm niệm thay đổi.

(2) Diệt hoại: Từ tuổi suy yếu về sau, già trong từng niệm.

Thế nào là khổ bệnh?

Như trong kinh Niết-bàn quyển mười hai giải thích có hai nghĩa:

Bệnh Thân: Bốn đại thêm bớt không điều hòa và các bệnh khác

ở bên ngoài (khách bệnh).

Bệnh Tâm: Hoan hỉ, lo buồn, sợ hãi, ngu si .v.v...

Thế nào là khổ chết?

Như trong kinh Niết-bàn quyển mười hai nói: Chết có bathứ:

Chết buồng lung: Hủy báng kinh điển phương thẳng Đại thừa.

Chết phá giới: Phạm giới cấm của chư Phật trong ba đời.

Chết hoại mạng: Thân chấm dứt. Loại chết này, trong kinh chia làm hai: Chết mạng tận và chết Ngoại duyên.

(1) Trong chết Mạng tận, kinh nói có ba thứ:

- Mạng hết mà phước chưa hết: Chánh báo tuy diệt mà y báo vẫn còn.

- Phước hết mà mạng không hết: Y báo tuy mất mà chánh báo vẫn còn. Đây cũng gọi là chết mạng tận.

- Phước và mạng đều hết: Y báo và chánh báo đều hết.

(2) Trong chết ngoại duyên, kinh nói có ba thứ:

- Tự hại: Tự tử.

- Tha hại: Người khác giết.

- Cả hai cùng hại.

Thế nào là khổ Yêu thương mà phải chia lìa?

Thế nào là khổ oán ghét mà gặp nhau: Oán ghét có hai: bên trong và bên ngoài. Bên trong là tự thân, bên ngoài là thân thích, quyến thuộc và các đồ dùng hàng ngày.

Trong là quả báo ba đường ác.

Ngoài là các duyên đao, gậy v.v...

Thế nào là khổ Cầu không được?

Chỗ cầu có hai: Nhân và quả.

Trong nhân có hai:

(1) Pháp ác cầu lìa chẳng được.

(2) Pháp lành cầu mong không được.

Trong quả cũng có hai:

(1) Việc khổ cầu lìa chẳng được.

(2) Việc vui mong cầu chẳng được.

Khổ lại có hai: Trong và ngoài.

(1) Khổ báo ba đường cầu lìa chẳng được gọi là nội.

(2) Khổ đao, gậy... cầu lìa chẳng được gọi là ngoài.

Việc vui cũng có hai: Trong và ngoài.

(1) Quả vui trời người cầu muốn chẳng được, gọi là trong.

(2) Cửa cải, quyến thuộc cầu mong chẳng được, gọi là ngoài.

Thế nào là khổ Năm ấn hững thịnh không điều hòa?

Như kinh Niết-bàn quyển mười hai nói: Nhiếp chung bảy khổ trước thành khổ thứ tám là ngũ thịnh ấm.

Thế tướng tám khổ nói sơ lược như thế.

Đối ba khổ, cùng thu nhiếp nhau:

Bảy khổ trước phối hợp riêng ba khổ, loại thứ tám là chung, thâm nhiếp hết ba khổ.

Trong bảy loại trước có chung, có riêng: Ngay hoại là khổ, ngay hành là khổ, nghĩa chung với bảy khổ trước, chẳng cần bàn luận. Còn duyên đưa đến phiền não thì đồng nghĩa có ẩn và hiển.

- Sinh già, bệnh, chết thuộc khổ khổ. Nếu khi duyên với già thì nhan sắc mất. Bệnh thì mất sức mạnh. Chết thì mất tuổi thọ.

- Đến phiền não thuộc về hoại khổ.

- Ái biệt ly thuộc về hoại khổ. Oán ghét gặp gỡ, gồm cả hai nghĩa: Quả báo khổ trong ba đường như dao, gậy v.v... duyên nhóm hợp mạnh thì thuộc về khổ khổ. Chạy tìm cầu mạnh ở hiện tiền thì thuộc về Hành khổ.

- Cầu không được có đủ ba nghĩa khổ: Đối với ác, với khổ, cầu lìa không được thuộc về khổ khổ. Đối với thiện, với cầu hợp chẳng được thuộc về hoại khổ. Tâm hành tìm cầu, cầu lìa chẳng được tức là Hành khổ.

- Năm ấm thịnh: có đủ tất cả tám khổ này.

- Trong Địa Trì chia ra một trăm mười khổ.

- Nếu chia rộng thì có đến vô lượng khổ.

Khổ để như thế.

Kế là nói về Tập đế:

Khai hợp chẳng phải một.

- Chung thì chỉ một Tập.

- Hoặc chia làm hai: Trong hai có ba môn.

1. Theo tánh chia làm hai:

Chỉ có thiện và ác, còn vô ký không có quả báo, cho nên không nói.

2. Duyên và chính chia hai: Chỉ cho nghiệp-phiền não, nghiệp là chính tập, phiền não là duyên tập.

3. Thân và tế chia hai: Nhân phần đoạn và biến dịch.

- Hoặc chia làm ba: Nhân sinh tử trong ba cõi, y cứ theo đây thì thâm nhiếp, tất cả nhân phần đoạn và biến dịch đều ở trong đây.

- Hoặc chia làm bốn: Phần đoạn và biến dịch mỗi loại lại có duyên

và chính, hợp thành bốn. Trong nhân phần đoạn: Nghiệp hữu lậu làm nhân, bốn trụ làm duyên. Trong nhân biến dịch: Nghiệp vô lậu là nhân, vô minh làm duyên.

Hỏi: Vì sao Vô lậu làm nhân?

Đáp: Duyên chiêu vô lậu sinh ra Pháp thân sinh diệt của Ba thừa nên nói là Nhân.

- Hoặc chia làm năm: Nhân sinh tử trong năm đường.

- Hoặc chia làm sáu: Nhân sinh tử trong sáu đường, hoặc là nhân ba cõi trong phần đoạn, và nhân Ba cõi trong Biến dịch cũng được chia làm sáu.

- Hoặc chia làm mười: Trong nhân năm đường, mỗi đường lại có duyên và chánh nên có mười.

- Hoặc chia làm mười hai: Trong nhân sáu đường, mỗi đường lại có duyên và chánh nên có mười hai. Hoặc trong phần đoạn, nhân của ba cõi, mỗi cõi đều có duyên và chánh. Trong Biến dịch, nhân Ba thừa cũng có duyên và chánh, dùng đây nói chung cũng có mười hai. Nên kinh Thắng-man nói: Lại như duyên tử, nhân nghiệp hữu lậu mà sinh trong ba cõi. Nhân nghiệp vô lậu, vô minh làm duyên sinh ra ý sinh thân của ba bậc: A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát Đại Lực.

- Nếu phân biệt rộng thì Tập cũng vô lượng.

Tập để như thế.

Kể nói về Diệt để:

Khai hợp chẳng phải một.

- Chung thì chỉ một diệt.

- Hoặc chia làm hai: trong hai có bốn môn:

1. Y cứ theo nhân quả bị diệt, để chia làm hai:

Nhân sinh tử diệt sạch là diệt hữu dư.

Quả sinh tử mất là diệt vô dư.

2. Y theo hai loại phần đoạn, Biến dịch bị diệt để chia làm hai:

Phần đoạn tử dứt là Hữu dư diệt.

Biến dịch tử dứt là vô dư diệt.

3. Đại thừa, Tiểu thừa chia làm hai:

Sở đặc của Nhị thừa là tiểu diệt. Sở

đặc của Phật, Bồ-tát là đại diệt.

4. Tánh tịnh, phương tiện chia làm hai loại:

Pháp tánh từ vô thủy, xưa ẩn nay hiển là Tánh tịnh.

Dứt chướng mà được là phương tiện diệt.

- Hoặc diệt chia làm ba: Có ba môn:

1. Theo chỗ diệt của tâm giả, tâm thật và tâm không, cho đó là ba.

Trong nhân hòa hợp lập lấy tánh nhất định là mê tâm giả.

Trong pháp hòa hợp lập lấy tánh nhất định là mê tâm thật.

Tuệ vô lậu là tâm không.

Diệt ba tâm này là ba diệt. Tâm giả và tâm thật theo trong pháp Thành Thật chia: phục diệt (hàng phục) Văn tuệ. Từ Noãn trở lên thấy lý là diệt hẳn. Trong pháp Đại thừa, phục diệt đường lành là Từ chủng tánh trở lên lần lượt diệt hẳn. Nếu nói về tâm không, trong pháp Thành Thật nói, Diệt định là Tam diệt; Niết-bàn vô dư là diệt hoàn toàn. Trong pháp Đại thừa, Chủng tánh trở lên, tùy phần diệt dần, chân đức hiển dần, đến Phật thì sạch.

2. Theo chỗ diệt của phiền não, nghiệp, khổ, ba phần khác nhau.

3. Phân biệt theo người: Người Ba thừa được diệt.

- Hoặc chia làm bốn:

1. Trong phần đoạn, chỗ nhân quả dứt, chia làm hai loại.

2. Trong biến dịch, chỗ nhân quả dứt, cũng chia làm hai loại, nên hợp thành bốn.

- Lại nữa, trong kinh Niết-bàn thứ hai mươi lăm nói rằng: Niết-bàn xa lìa mười tướng, cũng được chia làm mười. Nghĩa này như trong chương Niết-bàn ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

- Theo nghĩa luận khác, số chia khó cùng.

Diệt đế như thế.

Kế là nói về Đạo đế.

Khai hợp chẳng phải một.

- Chung thì chỉ một đạo.

- Hoặc chia làm hai: Có bốn môn:

1. Nhân quả chia hai: Việc làm trong nhân là nhân đạo, chỗ thành tựu trong quả là quả đạo.

2. Theo đối trị chia làm hai: đối trị phần đoạn và đối trị biến dịch là hai đạo.

3. Đại thừa, Tiểu thừa chia làm hai: Chỗ tu của Nhị thừa là Tiểu đạo, chỗ hành của Đại thừa là đại Đại đạo.

4. Chân vọng chia làm hai: Duyên tu đối trị là vọng đạo, chân thật hành đức là chân đạo.

- Hoặc chia làm ba: Có năm môn:

1. Văn, tư, tu chia làm ba loại: Nghĩa này như trong chương Ba Tuệ ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

2. Giới, định, tuệ chia làm ba loại. Giới và định đều đủ tuệ là thể của đạo.

3. Chứng, trợ, bất trụ chia làm ba loại.

4. Y cứ theo vị để chia làm ba: là kiến đạo, tu đạo và vô học đạo, là pháp hành đạo của hàng Ba thừa.

5. Tùy người chia làm 3:

- Hoặc chia làm bốn:

1. Theo hạnh chia làm bốn: Văn, Tư, Tu và Chứng.

2. Theo vị chia làm bốn: Phương tiện đạo, kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo.

3. Y theo người chia làm bốn: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật.

- Hoặc chia làm năm: Văn, Tư, Tu, báo sinh thức trí và Chứng trí.

Trong Thanh văn thừa chia làm ba: Kiến đạo, Tu đạo và vô học đạo. Duyên giác và Đại thừa chia riêng làm hai. Hợp thành năm.

- Hoặc chia làm sáu: là trong ba thừa mỗi thừa chia ra nhân, quả.

- Hoặc chia làm bảy: Bảy giác chi.

- Hoặc chia làm tám: Tám chánh đạo.

- Hoặc chia làm chín: Trong ba thừa, mỗi thừa có kiến đạo, tu đạo, và vô học đạo.

- Hoặc lại chia làm ba mươi bảy đạo.

- Rộng thì vô lượng.

Đạo để như thế.

3. Phân biệt nhân quả nhiễm tịnh:

Trong bốn đế, hai đế trước là pháp nhiễm; hai đế sau là pháp tịnh. Nêu nhiễm khiến cho nhàm chán, nêu tịnh khiến cho vui ưa.

Trong nhiễm: Trước quả, sau nhân. Trong tịnh cũng như thế: Trước quả, sau nhân, nên có bốn loại riêng.

Hỏi: Các pháp khởi lên, trước nhân sau quả, vì sao trong để lại trước quả sau nhân?

Quán môn có hai: Thuận và nghịch.

1. Tìm nhân để hưởng về quả là thuận quán.

2. Theo quả tìm nhân là nghịch quán.

Nay theo nghịch quán, nên trước nói quả sau nêu nhân. Vì quả gồm tốt, xấu bày rõ, nghĩa ưa ghét mạnh, do đó nói trước. Tướng nhân ẩn kín, nghĩa ưa ghét nhẹ nhiệm cho, nên nói sau.

4. Phân biệt sự lý

Tông chia khác nhau, chỗ nói cũng khác.

1. Y theo Tỳ-đàm: Quả của sáu đường khác nhau, là Sự khổ. Ngay trên sự này có bốn nghĩa: Khổ, vô thường, không, vô ngã đều nói chung là lý khổ. Lại nữa, tất cả các pháp hữu lậu, bất luận trong, ngoài, chỉ theo pháp trước sinh pháp sau, không phân biệt xa, gần, thô tế, thủy đều là nghĩa quả. Ở trên quả này có đủ bốn đạo: Khổ, vô thường, không, vô ngã; đều là lý khổ.

Nhân quả sáu đường là Sự tập. Ngay trên sự này có bốn nghĩa: Nhân, tập, hữu và duyên đều gọi chung là Lý tập. Lại nữa, tất cả các pháp hữu lậu, chẳng phân biệt trong, ngoài, chỉ theo pháp trước sinh pháp sau, chẳng phân biệt gần xa, thô, tế, đều là nghĩa nhân. Trong nhân này, bốn nghĩa nhân, tập, hữu, duyên rộng thông, đều là lý tập, vì lý “Khổ, tập” chung luôn các pháp.

Bậc Thánh không có một đạo. Trong hữu lậu đủ hai thứ :

Đủ “khổ, trí, xứ” mà không có “Tập trí”.

Đủ “Tập trí xứ” mà không có “Khổ trí”. Theo chỗ lỗi thô, tế mất sạch, chia loại vô vi là Sự diệt. Ngay trên sự này, bốn nghĩa: Đoạn, chỉ, diệt, xuất gọi chung là Lý diệt.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo hạnh giới, định, tuệ khác nhau là Sự đạo. Bốn nghĩa Đạo, như, tích, thừa đều gọi chung là Lý đạo.

2. Nếu theo luận Thành Thật:

Nhân quả sinh tử, bất luận thô tế, tất cả đều là sự khổ, sự tập.

Nhân quả vô lậu, là sự diệt, sự đạo. Ngay trên sự này, duyên dụng hư giả, không vô tánh. Đó là lý.

Duyên dụng hư giả là Lý thế đế.

Không vô tánh là Lý đế chân đế.

3. Trong pháp Đại thừa: Hai loại nhân quả của phần đoạn và biến dịch là sự khổ, tập. Chỗ hoại loại này dứt sạch là thường diệt vô vi, và đối trị của nó, là sự diệt đạo. Ngay trong Sự này tướng duyên khởi của thật tánh bình đẳng là lý.

Thật tánh bình đẳng là lý chân đế.

Tướng duyên khởi là Lý thế đế.

Sự ca sâu của lý đã nói đầy đủ như ở môn đầu tiên.

5. Phân biệt mười sáu thánh hạnh.

Trong bốn Đế, mỗi đế có bốn hạnh, nên có mười sáu.

1. Khổ: Khổ, vô thường, không, vô ngã. Bức não là khổ; pháp

khổ đời đời là vô thường; khổ chẳng phải của ta nên gọi là không; khổ chẳng phải ngã thể, gọi là Vô ngã.

Hỏi: Trong khổ tuy có bốn thứ này, còn có nghĩa khác không?

Nghĩa chia ra rất nhiều. Như Kinh Hoa Nghiêm nói: Nghĩa là quả báo gánh nặng, dễ vỡ, oán độc, não hại, chướng ngại, trói buộc, che đậy, già nua, việc khó khổ như thế chẳng phải một. Nay y cứ theo một môn, mà nói về bốn loại này.

Hỏi: Vì sao nói nghiêng về bốn loại này?

Đáp: Nghĩa khổ có rất nhiều, đã nói là “Hãy luận”, đâu nên trách?

Hỏi: Vô thường chung cả khổ, tập, đạo. Không và vô ngã chung khắp bốn Đế. Vì nghĩa nào cũng chỉ gồm xếp vào khổ?

Đáp: Pháp môn có chung, có riêng. Nếu theo môn chung thì vô thường, không là theo môn riêng thì vô thường, không là pháp chung với các đế đối trị thân kiến, biên kiến nên xếp vào khổ.

Nghĩa này thế nào?

Thân kiến và biên kiến do mê khổ mà sinh. Vô thường đối trị biên kiến, không và vô ngã đối trị thân kiến, cho nên tùy chỗ đối trị mà xếp vào khổ.

Vì sao thân kiến, biên kiến chỉ mê khổ mà sinh?

Báo pháp hiện thô, tướng trạng rõ ràng, người ta phần nhiều chấp vào đây cho là thân chủ; theo đó chấp đoạn, thường. Cho nên thân kiến, biên kiến duyên với khổ mà sinh. nghĩa này giải thích đủ như ở chương “Mười sử”.

Hỏi: Khổ có bốn hạnh, vì sao chỉ gọi là khổ đế, không gọi là vô thường đế, vô ngã đế?

Đáp: Đều không thể cùng nêu một lượt được thì hãy nói là khổ. nếu đặt tên khác thì cũng bị vặn hỏi như thế.

Lại, theo nghĩa giải thích, chẳng phải không có lý do, có banghĩa:

- Khổ thô dễ biết. Mọi người đều biết. Theo dễ để đặt tên.

- Lỗi của khổ thô, nặng. Nghĩa sinh chán mạnh, nên nghiêng về nó mà đặt tên.

- Nghĩa khổ riêng khác không chung với các đế khác. Nên chỉ gọi khổ. vô thường không có nghĩa như thế, nên trong kinh luận thường không nói đến.

2. Tập: có bốn là nhân, tập, hữu, duyên. Năng sinh gọi là Nhân; nhóm quả gọi là Tập; Hay có quả vị lai nên nói là có; nhờ đây được quả báo, nên nói là Duyên.

Hỏi: Trong tập chỉ có bốn loại này hay có nghĩa khác?

Đáp: Trong Tập, nghĩa chia ra vô lượng. Nghĩa là sinh, tạo tác, khởi diệt, xuất, do, mượn phương tiện, chí đáo, thú hưởng, thứ lớp khai đạo. Như thế chẳng phải một, nay y cứ một môn nói bốn loại này.

Hỏi: Nhân quả chính là pháp đối đãi nhau, trong khổ đế ở trước, không nói về quả; nay trong tập đế vì sao nói nhân?

Đáp: Khổ và tập mỗi thứ có nhiều nghĩa; tên gọi không cùng tận, ẩn và hiển lẫn nhau. Đâu nên trách cứ. Lại nữa, nghĩa quả thô hiển, dễ biết, không cần bàn luận nên không nói quả. Nhân thì tế, khó biết, nên phải nói. Lại nữa, trong khổ, nếu lập quả hạnh thì không có lý do hiển được quả vui trời người. Khổ, vô thường, không, vô ngã nay là pháp đáng chán nên không nói quả. Đối với khổ mà nói nhân. Nhân thì đáng chán nên không nói quả. Đối với khổ mà nói nhân. Nhân là đáng chán, nên nói Nhân. Lại, trong khổ đế nói là khổ, vô thường để đối trị nghiệp ái; nói không, vô ngã đối trị kiến nghiệp. Nếu nói quả thì không có công năng đối trị này. Nên không nói quả, y cứ theo đối trị nói nhân đáng chán, cho nên nói nhân.

Hỏi: Trong tập có đủ bốn nghĩa, vì sao trong tên chỉ nêu tập đế không nói Nhân?

Đáp: Vì không thể cùng nêu được, nên dùng tên “tập”. Lại, nghĩa tập, nhiếp rõ nghĩa quả, nên gọi nghiêng về tên gọi.

3. Diệt: Có bốn là Tận, chỉ, diệu, xuất. Cũng gọi là Diệt, Chỉ, Diệu, Ly.

Diệt hẳn lỗi “có” nên nói là tận Diệt.

Tịch chỉ não hoạn nên gọi là Chỉ.

Xa lìa chương ngại thô nên gọi là Diệu.

Ra khỏi trói buộc gọi là xuất, gọi là Ly.

Hỏi: Trong Diệt chỉ có bốn loại này hay còn có nghĩa khác? Đáp:

Trong Diệt chia rất nhiều nghĩa: Vô vi, vắng lặng, an ổn, giải thoát, bất động, không thiêu đốt, năm âm điều hòa, thôi nghỉ, vô não, thanh tịnh, vui sướng, vô ngại, vô tướng. như thế chẳng phải một. Nay y cứ một môn, nên nói bốn loại này.

Hỏi: Trong bốn loại, vì sao chỉ gọi là Diệt đế?

Đáp: Vì đều không thể cùng lập, nên nêu Diệt, lại nữa, Diệt có nghĩa là trừ bỏ, tướng hiển bày để biết nên nghiêng về Diệt mà gọi. Những nghĩa chỉ, diệu kia đồng với diệu, xuất của thế tục cho nên không gọi.

4. Đạo: Có bốn pháp là Đạo, Như, Tích, Thừa. Cũng gọi là Đạo,

Chánh, Tích, Thừa.

Năng thông suốt gọi là Đạo.

Y như pháp tu hành đúng đắn gọi là Chánh.

Theo đó hưởng về quả gọi là Tích.

Nướng đó đạt đến nơi gọi là Thừa. Lại nữa, vận chuyển thông suốt cũng gọi là Thừa.

Hỏi: Trong đạo chỉ có bốn nghĩa này hay còn nghĩa nào khác?

Đáp: Trong đạo nghĩa cũng chẳng phải một: Vô lậu, vô ngại, vô chướng, an ổn, giải thoát, xuất ly, thanh tịnh, đối trị, phương tiện, năng độ, chí đáo. Như thế chẳng phải một. Nay y cứ một môn, nói được bốn nghĩa này.

Hỏi: Trong bốn nghĩa này, vì sao chỉ gọi là Đạo?

Đáp: Điều không thể cùng lập, nên nói đạo.

Nói sơ lược về mười sáu thánh hạnh như thế.

6. Phân biệt hữu tác - vô tác, hữu lượng - vô lượng đối nhau

Chúng sinh Tiểu thừa quán bốn Đế gọi Hữu tác, cũng gọi là Hữu lượng, quán của Đại thừa gọi là Vô tác, cũng gọi là Vô lượng.

Hữu tác và vô tác là phân biệt theo hạnh mà phân biệt, còn Hữu lượng, vô lượng là phân biệt ngay nơi pháp.

1. Thế nào là phân biệt theo hạnh hữu tác và vô tác?

Theo chỗ quán của Tiểu thừa, hưởng về sau vẫn có vô lượng đế quán để tu tác. Đối với sau để phân biệt trước nên gọi là hữu tác.

Theo chỗ quán của Đại thừa, hưởng về sau lại không có quán nào khác để tạo tác nên gọi là Vô tác, Tương chung như thế.

Nhưng trong Tiểu thừa, theo nghĩa mà chia có: Hữu tác và vô tác. Sở quán trong nhân gọi là hữu tác, sở quán trong quả gọi là Vô tác. Đại thừa cũng như vậy: Sở quán trong nhân gọi là Hữu tác, sở quán trong quả gọi là Vô tác.

2. Hữu lượng, vô lượng chia làm ba:

Theo rộng, hẹp để nói rõ Hữu lượng, Vô lượng: Tiểu thừa quán hai đế khổ và tập chỉ ở nhân và quả của phần đoạn sinh tử. Quán diệt, đạo chỉ quán Nhân quả và đối trị của phần đoạn. Pháp có hạn cuộc nên gọi là hữu lượng.

Đại thừa quán Khổ-Tập, là chung cả nhân, quả của phần đoạn và biến dịch. Quán Khổ là chung với quả báo phần đoạn và biến dịch. Tập chung với nhân của phần đoạn, Biến dịch. Đạo nhiếp cả đối trị phần đoạn và Biến dịch. Pháp không hạn cuộc gọi là Vô lượng.

Y theo sâu, cạn nói về Lượng-Vô lượng:

Trong pháp Tiểu thừa:

Y theo luận Tỳ-đàm: Chỉ nói về khổ, chân thật là khổ, không thể khiến vui. Cho đến Đạo, chân thật là đạo, chưa nói nghĩa khác.

Trong pháp Thành Thật, chỉ nói khổ, chỉ nói khổ gọi là dụng hư giả; không, vô tánh. Chưa cùng tột gốc của pháp nên gọi là Hữu lượng.

Trong pháp Đại thừa, nếu y cứ nói tướng, nói khổ là cái huyền hóa, hoàn toàn vắng lặng.

Nói theo thật thì thể tánh của khổ tức là chân thật. Pháp giới duyên khởi của Như Lai Tạng tánh, vì cùng tột sâu xa nên gọi là Vô lượng.

Y theo thô, tế nói về Lượng-Vô lượng:

Trong Tiểu thừa, quán thô về tổng tướng gọi là hữu lượng.

Trong pháp Đại thừa, quán kỹ từng tướng gọi là Vô lượng. Vì thế kinh nói: “Nói trí sở tri trong khổ đế, nói khổ này có vô lượng thứ, các Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được. Ta đối với kinh ấy chẳng hề nói đến”. Tập, Diệt, Đạo cũng đồng như thế.

Đây là thô tế, lượng Vô lượng.

7. Nói về sự đồng, dị của thể bốn đế

Trong đây, bốn Đế có hai nghĩa khác nhau: Đế tướng và Đế thật.

1. Trước hết, theo tướng để nói về đồng, dị: Trong đây, Diệt và đạo đế có hai loại:

- Duyên tu đối trị Diệt, đạo: nghĩa là hàng Ba thừa trừ kết sử để đối trị, duyên tu vô vi.

- Thể chứng chân thật Diệt, Đạo, Phật Bồ-tát thể chứng của thật đức viên thông vô vi.

Nay trước dùng thể chứng ấy để đối trị Diệt-Đạo. So sánh với Khổ-Tập để nói rõ đồng dị.

Trong đây, Diệt đế là pháp vô vi. Đối với thể ba đế kia thì hoàn toàn khác.

Khổ-Tập-Đạo đế có đồng, dị không nhất định.

Nếu theo Tỳ-đàm thì Khổ-Tập có hai: Thô và Tế.

Nghiệp phiền não quá khứ được quả khổ ngày nay. Nghiệp phiền não ngày nay được quả báo tương lai. Đó là thô, đây là sự khổ, sự tập.

Pháp hữu vi niệm niệm sinh diệt, theo pháp hữu vi này, chia thành nghĩa Khổ-Tập, gọi là Tế. Đó là lý khổ, lý tập.

Nếu nói theo thô là nói theo sự, thì thể của Khổ, tập và đạo hoàn toàn khác.

Nếu nói theo Tế thì khổ và tập cùng một thể; Đạo đế không đồng.

Tướng trạng thể nào?

Một niệm hữu vi theo tập trước mà khởi, gọi là khổ, ngay hữu vi này sinh ra pháp sau gọi là Tập. Giống như người đời y cứ người cha để gọi con, y cứ con để gọi cha. Cho nên khổ, tập hoàn toàn một đồng thể. Đạo thì vô lậu, không đồng với hai đế trước.

Nếu theo luận Thành Thật, chỉ nói kết nghiệp gọi là Tập. Chỗ thọ sinh tử gọi là khổ đế. Sinh diệt sâu xa đều thuộc về khổ. Khổ và Tập đồng một nhân quả, sự tướng, nhưng luận này nói thể của tập, đạo khác nhau.

Khổ y cứ theo tập. Đạo có ba nghĩa:

Khổ đế và Tập đồng thể: Nương báo tâm tạo nên nhân quả tập, thể của tập là khổ, nên nói là đồng thể. Vì trong tông này nói thể của báo tâm là khổ.

Khổ đế và đạo đồng thể: Nương Báo tâm tu sinh khởi thánh đạo, Đạo đế là khổ nên nói là đồng thể.

Hỏi: Vì sao Tỳ-đàm không nói như thế?

Đáp: Tỳ-đàm nói rõ báo tâm không thường tiếp tục nên lúc tập, đạo khởi, không có báo tâm. Cho nên khổ đế không đồng thể với Tập đế và Đạo đế.

Trong luận Thành Thật nói báo thường nối tiếp, lúc Tập đạo khởi, thường có báo này, cho nên khổ đế đồng thể với Tập đế, Đạo đế.

Bất đồng: Trong tất cả Tâm vô ký khác, tâm khổ báo không đồng với Tập đế và Đạo đế.

Trong Đại thừa, nói không nhất định.

Trước hết theo phần đoạn để nói về đồng dị. Trong đây Khổ và Tập lược có hai loại:

Thứ nhất: Theo nhân quả ba đời chẳng đồng để phân ra Khổ, Tập. Nếu theo nghĩa này, khổ tập so sánh về đạo đế nói về đồng khác thì đồng với luận Thành Thật.

Thứ hai: Theo sinh diệt vi tế mà chia nghĩa Khổ, Tập, nếu theo nghĩa này, khổ đế và tập đế hoàn toàn đồng thể; giống với Tỳ-đàm. Ngay khổ tập này so với Đạo đế, chẳng đồng với Tỳ-đàm.

Vì sao chẳng đồng?

Có hai lý do:

Thứ nhất: Khổ-Tập và đạo đế đồng thể: Nương báo tâm khởi ra Thánh Đạo. Báo tâm tức là thuộc về Khổ-Tập. Cho nên Khổ-Tập đồng

thể với Đạo, vì Đại thừa cũng nói Báo tâm luôn luôn nối tiếp.

Thứ hai: Khổ-Tập đế khác thể với Đạo đế; là Khổ tập đế trong tất cả pháp hữu lậu.

Chia đoạn như thế.

Y theo biến dịch để nói về đồng khác.

Ở đây không nhất định.

Nếu theo lúc phạm phu, theo tướng thô mà chia thì chỉ có Tập đế. Nói chung theo nghĩa thì có được lý khổ tập đồng thể. Vô minh trụ địa là Tập đế. Tức là nghĩa sinh diệt của vô minh này là khổ, cho nên Khổ-Tập đồng một thể.

Nếu theo lúc thành Thánh, ba đế đều đồng thể. Ngay phần một niệm vô lậu đối trị kết tức là Đạo đế. Tức Đạo đế này sinh theo nghiệp vô lậu biến dịch trước, gọi là khổ; lại có thể sinh pháp sau, gọi là Tập. Cho nên ba đế đồng một thể tánh.

Diệt đạo đối trị so sánh với của đồng dị Khổ Tập như thế.

(2) Theo Diệt đế - Đạo đế chân thật để nói về đồng dị: so sánh giữa Hai đế này thì hoàn toàn đồng thể. Muôn đức tròn lặn tức là Diệt, nghĩa rộng thông là Đạo. Không có thể riêng. Cho nên nói với đồng thể Diệt Đạo. So sánh với Khổ Tập để đối trị với Diệt Đạo, thì hoàn toàn khác thể, vì chân khác vọng.

Đứng về đế thật để nói về đồng dị.

1. Chia theo sự hơn, kém của đế tướng: khổ tập là giả; diệt đạo là thật. Khổ, tập do mê sinh nên nó là giả; diệt đạo do hiểu biết mà khởi nên nó là thật. Khổ tập đã giả thì sao gọi là đế? Thật là pháp điên đảo, giả đối nên gọi là đế; nhưng chẳng đồng với thật của diệt đế và đạo đế.

2. Nhiếp pháp theo tình: 4 đế đều là giả, vì đều là pháp vọng tưởng phân biệt. Vì thế, kinh Duy Ma ghi: “thấy khổ thì đoạn tập, chứng diệt, tu đạo tức là hí luận”. Kinh Đại Địa cũng nói: “Trong 5 địa chia ra 4 đế là chấp, nhiễm, tịnh, phân biệt và mạn.

3. Bỏ tình nói về pháp:

Căn cứ vào thật để nói 4 đế đồng thể: khổ đế và tập đế chẳng có thể riêng nên lấy tánh của diệt và đạo làm thể

nên trong kinh Niết-bàn ghi: “Thật thể của khổ đế và tập đế là Phật tánh, là Niết-bàn, là Như Lai là tất cả Phật pháp thường, lạc, ngã, tịnh.” Trong luận Thật Tánh cũng ghi: “Bốn pháp: pháp thân, Như Lai, Thánh đế và Niết-bàn chẳng khác nhau; thể của diệt đế và đạo đế chẳng khác” nên trở lại ngay nơi thật tánh của khổ đế và tập đế là thể.

Vì thế, kinh Niết-bàn ghi: 12 duyên là Phật tánh, thấy được 12 duyên gọi là thấy Phật, thấy Pháp và thấy Tăng”. Kinh lại nói: “5 ấm là Phật tính, là khổ, diệt v.v... Vì nhiễm, tịnh chẳng có thể khác”. Trong kinh nói: phàm phu chưa thành Phật thì bồ đề là phiền não; chúng sanh khi thành Phật thì phiền não tứ bồ đề”. Chính là nghĩa này. Bởi do người mê chấp vào phương nam, đến khi ngộ rồi, biết phương bắc chẳng có 2 tánh. Nghĩa đồng, dị tương tự như thế.

8. Nói về thật giả.

Tướng trạng của thật, giả khó định được. Ở đây chia làm 3 môn:

Bốn Đế đều là thật, trong kinh nói “Chỉ trừ tình chấp, không phá pháp kia”. Cho nên kinh Duy-ma nói: “Chỉ trừ bệnh mà không trừ pháp”.

Thế nào là pháp Thật?

Thật có năm loại; như trong môn đầu đã phân biệt đầy đủ, rớt ráo tận cùng chỉ có hai loại:

Thế thật: Bản tánh chân thật tột cùng. Thì chỉ có pháp chân thật của Như Lai Tạng, cũng gọi là Chân như, cũng gọi là Thật tế, cũng gọi là Pháp tánh, cũng gọi là Nhất thật, cũng gọi là Phật tánh.

Duyên dụng thật: Tâm thanh tịnh, không nhiễm mà nhiễm, là duyên khởi sinh tử của tà: hai môn khổ tập; Chẳng tịnh mà tịnh, là duyên khởi Niết-bàn của: Hai môn Diệt, Đạo.

Thật tương như thế.

9. Phân biệt mười đế:

Về mười đế, Như Địa Kinh nói: “Bắt đầu từ Thế đế cho đến Bồ-tát địa thứ 10, thành tựu Như Lai trí đế. Nhưng bốn đế kia gồm hằng sa Phật pháp trong pháp giới. Theo nghĩa nói riêng, quá nhiều khó kể, hãy từ một đếm mười môn đế quán”.

Mười môn này, mỗi môn đều chung cả bốn đế.

1. Y theo bốn đế, biết ngay pháp tương khổ, Tập, Diệt, Đạo gọi là Thế đế.

2. Biết pháp vắng lặng, không nhân không pháp, gọi là Đệ nhất nghĩa.

3. Biết khổ có hai, không hai mà chỉ một Thật tướng gọi là Tướng đế.

4. Biết duyên khởi pháp giới riêng biệt gọi là Sai biệt đế.

5. Theo trong sai biệt đó tùy nói khác nhau, nhóm thành khác

nhau gọi là Thành đế.

6. Mê bốn đế kia, quả khổ sự khởi gọi là Sự đế.

7. Mê rồi tập nhân hay sinh ra khổ về sau gọi là Sinh đế.

8. Hiểu bốn đế kia, diệt được nhiễm lụy, gọi là Tận vô sinh đế.

9. Hiểu đạt khổ gọi là Nhập đạo đế.

10. Tận cùng pháp môn thật thể duyên khởi này, liền thành tựu hạnh đức Như thật của Đại thừa. Hạnh chia ra nhân và quả, cho nên gọi là Bồ-tát địa thành tựu Như Lai Trí đế.

Nhưng bốn đế này gồm nhiếp sâu rộng, khó nghiên cứu cùng tột, hãy theo lời tạm chỉ đầu mối.

2. NGHĨA BỐN DUYÊN

Chia làm bốn môn:

- 1- Giải thích tên gọi
- 2- Nói về tướng
- 3- Pháp biệt pháp
- 4- Lớn, nhỏ, đồng dị

1. Giải thích tên gọi.

Duyên: Mượn, nhờ.

Duyên chia khác nhau, nên chia thành bốn loại:

1. Duyên Nhân.
2. Duyên thứ đệ.
3. Duyên duyên.
4. Duyên tăng thượng.

1. *Duyên Nhân*: Đích thân sinh ra gọi là Nhân, dùng nhân làm duyên, gọi là Nhân duyên.

2. *Duyên Thứ đệ*: Mượn tâm pháp trước, thứ lớp sinh tâm pháp sau. Tâm được sinh ra lại khởi theo kế tiếp tâm trước, nên gọi là thứ. Vì sinh sau nên gọi là Đệ. Tâm trước và tâm sau lần lượt làm duyên, nên gọi duyên Thứ đệ.

3. *Duyên duyên*: Cảnh giới sáu trần là chỗ duyên của tâm, nên gọi là duyên. Do chỗ duyên ấy làm duyên cho tâm, nên gọi là duyên duyên. Cũng có thể vì giúp xa nên gọi là duyên; lấy duyên làm duyên nên gọi là Duyên duyên.

4. *Duyên tăng thượng*: Công khởi pháp mạnh nên nói là Tăng thượng. Dùng Tăng thượng này làm duyên cho Pháp, nên gọi là duyên Tăng thượng. Trong đó cũng duyên không phải tăng thượng nhưng theo

cái mạnh hơn đặt tên, nên nói duyên Tăng thượng.

2. Nói về tướng

Các luận nói khác nhau về nghĩa của bốn duyên.

1. Luận Thành Thật nói có ba nhân là nhân duyên.

- Sinh nhân: tất cả nghiệp thiện, ác hay sinh ra tất cả quả báo khổ, vui... nên gọi là sinh nhân.

- Y nhân: Sắc và tâm tương nương nhau mà lập, nên nói là y nhân. Giống như Ni-kiền-tử dựng lên một chồng bình, cái nọ phải nương nhờ cái kia mà đứng. Sắc và tâm cũng giống như thế.

- Tập nhân: Như người tu mười điều thiện thì tăng trưởng pháp thiện, tập ác thì tăng trưởng pháp ác. Tất cả pháp như thế, pháp sau khởi làm lớn thêm pháp trước, nên gọi là Tập. Dùng tập làm nhân, gọi là Tập nhân.

Dùng ba nhân này làm nhân duyên tâm pháp nối nhau sinh khởi là duyên Thứ đệ. Sáu trần sinh thức là Duyên duyên. Sáu căn sinh thức là duyên Tăng thượng. Nên luận Thành Thật (phẩm Tứ Đế) nói: Duyên duyên là sắc, Tăng thượng duyên là nhãn, v.v...

2. Nếu theo Tỳ-đàm:

Theo sáu nhân kia, lìa và hợp làm bốn, sáu nhân là: nhân sở tác, nhân cộng hữu, nhân tự phần, nhân biến, nhân tương ứng, nhân báo.

Nhân được tạo: Lúc các pháp khởi, trừ tự thể, muôn pháp không chướng ngại, khiến nó được sinh, gọi là nhân được tạo. Như hư không sinh các sắc tướng. Đại loại như thế.

Nhân cộng hữu: Lúc các pháp khởi, đồng lúc đồng tánh, pháp cùng có, lần lượt làm nhân gọi là nhân cộng hữu.

Nhân tự phần: Pháp đồng loại, nương pháp trước, để sinh pháp sau gọi là nhân tự phần.

Biến nhân: Nghi, kiến, vô minh dưới Khổ và Tập đế, tăng thượng tất cả pháp nhiễm ô, nên gọi là biến nhân.

Trong đây có mười một loại khác nhau:

- Trong Khổ có bảy: Năm kiến, nghi và vô minh.

- Trong Tập có bốn: Tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh.

Nhân tương ứng: Chỉ tại tâm pháp. Như lúc tâm khởi, đồng thời liền có các pháp tâm sở; tương ứng với tâm là pháp tương ứng. Lần lượt giúp nhau, hay có sở tác gọi là tương ứng nhân.

Nhân cộng hữu trước giúp nhân lập thể. Nhân tương ứng này giúp nhau mà có dụng.

Báo nhân: Tất cả pháp hữu lậu thiện và bất thiện, có thể sinh tất cả quả báo khổ, vui gọi là báo nhân.

Nghĩa này sẽ giải thích đầy đủ ở chương sáu nhân. Trong đó, năm nhân: Tự phần, biến nhân, báo nhân, tương ứng và cộng hữu hợp thành nhân duyên. Trong sở tác nhân chia làm ba duyên, vì sở tác rộng rãi thông suốt cho nên như thế.

Trong nhân sở tác, phần giữ nghĩa tâm pháp sinh tâm pháp sau là duyên Thứ đệ, tương chung như thế.

Trong đây nói riêng thì có ba môn:

- Định riêng các tâm.

- Theo sinh tử nói về các tâm.

- Nói về các tâm thứ lớp sinh nhau:

(1) Định riêng: có mười tâm:

- Tâm phương tiện thiện: Tất cả tâm tương ứng văn, tư, tu...

- Tâm sinh đắc thiện: Tâm tu tập từ quá khứ mà thành: các tâm sở: tín, tấn, niệm v.v... tương ứng với tâm thiện.

- Tâm bất thiện: Tâm tương ứng với các nghiệp phiền não khác trong cõi Dục, trừ thân kiến, biên kiến.

- Nhiễm ô vô ký, cũng gọi là ẩn một (chìm ẩn): Thân kiến, biên kiến trong cõi Dục và tâm tương ứng với tất cả phiền não ở hai cõi trên.

- Báo sinh tâm: Tâm vô ký, quả báo trong ba cõi.

- Oai nghi tâm: là các tâm đi, đứng, nằm, ngồi, thấy, nghe...

- Công xảo tâm: Tất cả tâm mưu sống.

- Biến hóa tâm: Tâm nương các thiền khởi biến hóa.

- Học tâm: Tâm nhân vô lậu của hàng Ba thừa.

- Vô học tâm: Tâm quả vô lậu của người trong Ba thừa.

Trong mười tâm này, cõi Dục có tám, trừ Học và Vô học.

Trong pháp Thành Thật, cõi Dục có định Điện quang phát được vô lậu. Nếu theo nghĩa này thì cõi Dục cũng có tâm Hữu học và tâm Vô học.

Tỳ-đàm tông thì không lập.

Cõi Sắc có tám, trừ tâm bất thiện và tâm công xảo. Tất cả địa trên đều không có tâm bất thiện và tâm công xảo. Nên trong pháp Thành Thật cõi trên khởi được bất thiện ở cõi Dục. Còn trong pháp Tỳ-đàm thì không lập.

Trong cõi Vô sắc, ba không dưới chỉ có sáu tâm, trừ tâm bất thiện, tâm oai nghi, tâm công xảo và tâm biến hóa mà có sáu loại kia.

Trong pháp Thành Thật, cõi Vô Sắc cũng khởi tâm bất thiện của cõi Dục. Đại thừa cho rằng trong cõi Vô sắc có hình sắc nên cũng có tâm oai nghi và biến hóa. Tỳ-đàm thì không lập.

Trong phi tướng địa chỉ có bốn: tâm phương tiện, tâm sinh đắc, tâm ô uế và tâm báo sinh. Ở đó không có tâm vô lậu, nên trừ Hữu học và Vô học. Ngoài ra, như trên đã nói.

Tâm được chia như thế.

(2) Theo sinh tử để nói về các tâm:

Trong mười tâm này có hai tâm sinh được là tâm bất thiện và tâm ô uế. Vì tất cả thọ sinh đều nương theo phiền não. Có năm tâm chết được là sinh bất thiện, bất thiện, ô uế, báo sinh và oai nghi. Ở tâm này mà qua đời

- Bất thiện mạng chung chỉ ở cõi Dục.
- Oai nghi qua đời chung cho cả cõi Dục và cõi Sắc.
- Sinh đắc và ô uế chung khắp ba cõi.
- Báo tâm không nhất định.

Trong Tỳ-bà-sa có hai thuyết:

Một nhà cho rằng: Tam Thiên trở lại, không xả thọ báo. Nếu theo nghĩa này, Tam Thiên trở lại không có báo tâm mà qua đời, qua đời sẽ ở xả thọ tâm.

Một nhà nói: Tam Thiên trở xuống cũng có báo xả, nếu theo nghĩa này, báo tâm qua đời chung khắp ba cõi. Nếu chết ở cõi hạ và cõi trung, sinh lên cõi trên thì sẽ chết ở ba tâm sinh đắc, báo sinh và oai nghi. Vì nếu có bất thiện, ô uế ở cõi dưới thì không sinh lên cõi trên. Nếu ở cõi Sắc chết, sinh xuống cõi dưới thì chết ở tâm sinh đắc, ô uế, báo sinh, oai nghi. Vì tất cả địa trên không có bất thiện. Chết ở cõi Vô sắc, sinh về cõi dưới thì sẽ chết ở ba tâm sinh đắc, ô uế và báo sinh, sinh lại cõi Dục thì năm tâm này đều được mất. Nếu chưa sinh vì ở cõi ấy không có tâm bất thiện và tâm oai nghi ở cõi Sắc chết, sinh lại cõi ấy thì mạng chung ở bốn tâm, trừ tâm bất thiện. Từ tam thiên trở xuống có báo tâm hay không thì như trên đã định, nay hãy nói có:

Nếu chúng ở sinh cõi Vô sắc chết, sinh lại cõi ấy thì sẽ chết ba tâm sinh đắc, ô uế, báo sinh, vì ở đó không có tâm oai nghi và bất thiện.

Hỏi: Vì sao không được chết ở tâm phương tiện thiện, tâm học, vô học, tâm cộng xảo, biến hóa?

- Vì lúc chết, các tâm này yếu ớt, không được chết ở trong tâm mạnh này.

Sinh tử như thế.

(3) Nói về thứ lớp các tâm sinh nhau: Trong đây chỉ theo kế tiếp sinh nhau để nói về thứ lớp. Có bảy thứ lớp:

- Thứ lớp của pháp đồng xứ sinh nhau: pháp cũng một địa làm nhân lẫn nhau mà khởi.

- Thứ lớp khởi tu pháp ở cõi trên: Như nương thiện ở cõi Dục khởi Sơ thiền.

- Thứ lớp ngăn lỗi pháp cõi dưới: Như nương tâm phương tiện thiện và tâm ô uế cõi trên khởi sinh đắc thiện cõi dưới.

- Thứ lớp lui sụt nơi pháp ở cõi dưới: Như nương thiện cõi trên thối sinh kết của cõi dưới.

- Thứ lớp du quán ở cõi trên, cõi dưới: Như trong Cửu địa, thiện hữu lậu và vô lậu làm nhân cho nhau mà khởi.

- Thứ lớp thọ sinh ở cõi trên, cõi dưới: Như sinh đắc, báo tâm kia chết, nhiễm ô sinh.

- Thứ lớp thể dụng ở cõi dưới, cõi trên: Như từ tịnh thiền khởi tâm biến hóa. Tâm biến hóa thứ lớp khởi tịnh thiền.

Ở đây theo nghĩa này để nói về thứ lớp các tâm sinh nhau.

Trước nói về phương tiện:

Trong cõi Dục:

Phương tiện thiện tâm ở trong địa của mình có thể sinh tất cả, trừ tâm biến hóa của Tứ thiền trong cõi Dục; đối với cõi trên sẽ sinh thiện tâm phương tiện, tâm học và vô học.

Thứ lớp khởi tu: Từ văn huệ, tư tuệ ở cõi Dục, khởi phương tiện thiện tâm sơ thiền.

Thứ lớp du quán: Từ văn tuệ và tư tuệ ở cõi Dục, khởi thiện tâm phương tiện, tâm học và vô học của Sơ thiền và Nhị thiền.

Thứ lớp chánh thọ: Khởi thiện tâm phương tiện, tâm học, vô học của Sơ thiền, siêu vượt chánh thọ, khởi thiện tâm phương tiện, tâm học và vô học ở Nhị thiền. Bạc Thanh văn siêu vượt thiền không quá một bậc. Nên tất cả địa còn lại hưởng về nhau cũng giống như thế.

Nếu nói về Bồ-tát, thì ở tất cả địa tùy có tâm gì đều sẽ khởi lên.

Hỏi: Vì sao không sinh khởi “Sinh đắc” của địa trên?

Đáp: Vì tất cả sinh đắc đều tùy quả báo của thân, thân ở địa dưới thì không có sinh đắc thiện của địa trên.

Hỏi: Vì sao không sinh “Bất thiện” của địa trên?

Đáp: Vì tất cả địa trên không có tâm bất thiện.

Hỏi: Vì sao không sinh “Ẩn một” của địa trên?

Đáp: Ẩn một của địa trên, đấm mền địa mình, nên trước hết phải

khởi phương tiện thiện, sau đó sinh ái, yêu thích sở đắc của mình, cho nên không từ phương tiện của địa dưới mà khởi tâm ô uế của địa trên.

Hỏi: Vì sao không sinh “Báo tâm” của địa trên?

Đáp: Thân ở địa dưới, không có quả báo ở địa trên.

Hỏi: Vì sao không sinh “Oai nghi” của địa trên?

Đáp: Thật ở tại cõi Dục, tuy khởi các thức: Nhãn, nhĩ của Sơ thiền, mà thức sinh ra kia sẽ nương căn mắt, tai của địa trên. Căn của địa trên sẽ nương Tịnh thiền của địa trên mà sinh, không nương thiện tâm của dưới mà sinh.

Hỏi: Vì sao không sinh “Tâm công xảo” của địa trên?

Đáp: Vì tất cả không có công xảo.

Hỏi: Vì sao không sinh “Tâm biến hóa” của địa trên?

Đáp: Tâm biến hóa của địa trên là quả Tịnh thiền của địa trên.

Cõi Dục như thế.

Trong cõi sắc giới:

Phương tiện thiện tâm đối với địa hình có thể sinh tất cả, trừ tâm biến hóa của thượng thiền trong địa của mình; đối với địa trên sinh tâm phương tiện, Học và Vô học; đối với cõi Dục ở dưới sẽ sinh phương tiện thiện tâm, sinh đắc thiện tâm, tâm bất thiện, ô uế và biến hóa.

Thứ lớp du quán: Sinh thiện tâm phương tiện, sinh được thiện tâm. Vì sinh được của cõi Dục rất mau lẹ nên từ phương tiện địa trên thứ lớp mà sinh, thiện tâm sinh đắc của tất cả địa khác đều không như thế.

Thứ lớp lui sụt: Sinh tâm bất thiện và tâm ô uế.

Thứ lớp khởi dụng: Sinh tâm biến hóa của địa dưới.

Hỏi: Vì sao không sinh các tâm báo sinh, oai nghi, và công xảo trong cõi Dục?

Đáp: Vì những tâm ấy yếu ớt: không từ thiện của địa trên mà thứ lớp sinh được. Trong cùng một cõi, nhìn về địa dưới, sinh được năm tâm. Thứ lớp đạo trong quán, sinh các phương tiện, Học và Vô học. Thứ lớp lui sụt sinh ô uế cõi dưới. Thứ lớp khởi dụng sinh tâm biến hóa của cõi dưới.

Cõi Sắc như thế.

Trong cõi Vô sắc:

Phương tiện thiện tâm ở trong địa của mình có thể sinh tất cả. Nhìn lên trên thì không nhất định. Không xứ và thức xứ có thể sinh phương tiện thiện tâm, học và vô học tâm. Vô sở hữu xứ so sánh với địa trên chỉ có thể sinh phương tiện thiện tâm. Phi tướng địa vì không có vô lậu nên không sinh tâm học và tâm vô học. Phi tướng nhìn lên thì không

có chỗ sinh; nhìn xuống thì sinh được bốn tâm.

Thứ lớp du quán sinh tâm phương tiện, Học và Vô học.

Thứ lớp lui sụt sinh tâm ẩn một và bốn tâm không định của địa dưới. Vì không khởi biến hóa nên không sinh tâm biến hóa.

Phương tiện như thế.

Nói về sinh đặc:

Trong cõi Dục:

Thiện tâm sinh đặc ở trong địa này có công năng sinh ra tất cả, trừ tâm biến hóa. Ở trong địa trên chỉ sinh tâm ô uế, nghĩa là sinh đặc cõi Dục qua đời, thì tất cả nhiễm ô ở địa trên.

Hỏi: Vì sao không sinh tâm phương tiện, Học và Vô học của địa trên?

Đáp: Vì chẳng phải phương tiện.

Hỏi: Vì sao không sinh tâm biến hóa của địa trên?

Đáp: Vì tâm biến hóa là quả của thiền cõi trên.

Cõi Sắc:

Sinh đặc ở địa này sinh phương tiện thiện, sinh đặc, ô uế, báo sinh, oai nghi, trừ tâm biến hóa, tâm học và vô học. Trong địa trên chỉ sinh ô uế, trong địa dưới sinh được tâm bất thiện và tâm ô uế.

Vô Sắc:

Sinh đặc trong địa mình sinh phương tiện thiện, sinh đặc thiện tâm, ô uế, báo sinh. Ở địa trên, sinh được ô uế. Ở địa dưới sinh tâm được tâm bất thiện và ô uế.

Nói về bất thiện:

Tâm Dục bất thiện ở cõi Dục có công năng sinh tất cả, trừ tâm biến hóa. Ở địa trên không sinh.

Nói về ô uế:

Ô uế cõi Dục đồng với bất thiện.

Ô uế cõi Sắc, ở trong địa mình sinh phương tiện thiện, sinh đặc, ô uế, báo sinh, và oai nghi, trừ tâm biến hóa, tâm học và vô học. Ở địa trên không sinh. Ở dưới cõi Dục sinh các tâm phương tiện thiện, sinh đặc, bất thiện và ô uế tâm. Vì nương thiện của địa dưới để ngừa sự lui sụt của địa mình, khởi phương tiện thiện tâm, sinh đặc thiện tâm ở cõi Dục; ở cõi trên qua đời thì thọ, nhiễm ô của địa dưới, nên sinh khởi các tâm bất thiện và ô uế của cõi Dục. Đồng giới nhìn cõi dưới, sinh các tâm phương tiện và ô uế.

Hỏi: Vì sao ô uế cõi Sắc lại sinh được thiện tâm, sinh đặc của Dục; mà địa ở dưới trong cùng một cõi lại không khởi sinh đặc?

Đáp: Sinh đắc, và thiện tâm ở cõi Dục mạnh, bén nhảy có thể ngăn sự lui sụt của địa trên, cho nên khởi. Sinh đắc ở cõi trên, cùn lụt không bén, không thể ngăn sự lui sụt, do đó không khởi.

Ô uest cõi Vô sắc, ở trong địa của mình, sinh các tâm phương tiện thiện, sinh đắc, ô uest, và báo sinh. Ở địa trên không sinh. Ở bên dưới cõi Dục, sinh tâm bất thiện và tâm ô uest. Nghĩa là kia qua đời, sinh vào cõi Dục. Ở bên dưới cõi Sắc, sinh tâm phương tiện thiện và tâm ô uest. Vì ngăn sự lui sụt của địa trên nên khởi phương tiện của địa dưới. Từ cõi trên chết, sinh về cõi dưới nên khởi tâm nhiễm. Cùng một cõi nhìn xuống địa dưới. Như nhìn cõi Sắc.

Có người nói rằng: Đồng một cõi nhìn xuống, chỉ khởi sinh đắc và tâm ô uest, trong luận không có nói như vậy; đây là người nói lầm.

Nói về báo tâm:

Ở cõi Dục:

Báo tâm ở trong địa của mình, trừ tâm phương tiện thiện và tâm biến hóa, tất cả tâm khác đều sinh. Vì yếu ớt nên không sinh “tâm Phương tiện”. Vì không phải tịnh thiện nên không sinh “tâm Biến hóa”. Trong địa trên, chỉ sinh tâm ô uest, nghĩa là tâm ở cõi này chết thì sinh lên tâm ở địa trên.

Cõi Sắc:

Báo tâm ở trong địa của mình, có thể khởi các tâm sinh đắc, ô uest, báo sinh và oai nghi. Ở trong địa trên chỉ sinh ô uest. Ở dưới, có thể sinh các tâm bất thiện, và ô uest. Nghĩa là chết ở đó, sinh xuống địa dưới.

Vô cõi Sắc:

Báo tâm ở trong địa của mình có thể khởi các tâm sinh đắc, ô uest, và báo sinh. Ở địa trên sinh tâm nhiễm, ở dưới chỉ sinh bất thiện, và ô uest.

Hỏi: Bất thiện còn có thể thứ lớp sinh phương tiện thiện, tại sao báo tâm không thể sinh như thế?

Luận tự giải thích: Báo tâm yếu ớt nên không sinh tâm thiện. Cảnh giới bất thiện và thiện chẳng khác nhau sau có thể sinh tâm thiện. Lại nữa, bất thiện là tâm mạnh mẽ nên có thể sinh thiện.

Hỏi: Nếu nói báo tâm yếu ớt không sinh tâm thiện. Thì tâm Thiện phương tiện vì sao sinh ra nó?

Luận tự giải thích: Tâm thiện lúc dứt, xả phương tiện siêng năng (cần) nên sinh được báo tâm yếu ớt.

Nói về oai nghi:

Cõi Dục: Oai nghi đồng với quả báo ở cõi Dục.

Cõi Sắc: Oai nghi đồng với quả báo cõi Sắc.

Nói về công xảo: Đồng với báo tâm và tâm oai nghi trong cõi Dục.

Hỏi: Vì sao Tâm oai nghi và tâm công xảo, không sinh thiện tâm phương tiện?

Luận nói: Hai loại này tự thích việc làm của mình nên không sinh thiện tâm phương tiện.

Hỏi: Vì sao không khởi tâm Học và Vô học?

Đáp: Vì chẳng phải phương tiện.

Hỏi: Vì sao không khởi tâm biến hóa?

Đáp: Vì không phải tịnh thiện.

Nói về tâm biến hóa:

Cõi Dục:

Tâm biến hóa ở trong địa mình chỉ sinh hóa tâm. Ở địa trên, chỉ sinh phương tiện. Nghĩa là từ “hóa tâm” nhập vào thiện căn bản.

Cõi Sắc:

Hóa tâm ở trong địa mình chỉ sinh tâm biến hóa và phương tiện thiện. Vì đồng loại sinh khởi lẫn nhau nên sinh hóa tâm. Từ dụng quay về gốc nên sinh phương tiện. Ở địa trên chỉ sinh thiện tâm phương tiện. Nghĩa là tâm hóa ở Nhị thiên lại nhập Nhị thiên. Cho đến Tứ thiên cũng không đồng như thế, ở địa dưới không sinh.

Nói về học tâm:

Cõi Sắc: Học tâm ở trong địa mình sinh các tâm Phương tiện thiện, Học và Vô học. Ở địa trên chỉ sinh thiện tâm phương tiện và học tâm.

Hỏi: Vì sao không sinh Vô học?

Đáp: Vô học ở địa trên sẽ nương tịnh thiện của địa trên mà khởi.

Ở cõi Dục bên dưới, sinh thiện tâm phương tiện, thiện tâm, và sinh đắc. Cùng một giới nhìn xuống phương tiện thiện và tâm học.

Hỏi: Vì sao không khởi tâm sinh đắc?

Như Tạng tâm tử chú thích rằng: sinh đắc của cõi Dục mạnh mẽ và nhạy bén nên từ học tâm thứ lớp sinh nó. Sinh đắc của cõi trên yếu ớt không bén nhạy nên sau học tâm không được sinh.

Hỏi: Vì sao không sinh Vô học?

Đáp: Vô học của địa dưới ắt nương tịnh thiện của địa dưới mà sinh.

Vô sắc: Học tâm đồng với cõi Sắc, trừ nhìn về cõi Dục cách cõi Dục quá xa nên, không sinh ở đó.

Nói về vô học:

Cõi Sắc: vô học ở trong địa của mình sinh tâm phương tiện thiện và tâm vô học.

Hỏi: Vì sao không sinh học tâm?

Đáp: Lúc được Vô học, bỏ tâm học. Lúc tâm Vô học lui sụt là tâm phiền não lui sụt chẳng phải học tâm lui sụt. Tâm Vô học không sinh tâm Học. Ở trong địa trên sinh tâm phương tiện thiện và tâm vô học. Nghĩa là A-la-hán đạo chơi các địa; hoặc từ tâm vô lậu khởi tâm hữu lậu, hoặc tâm hữu lậu khởi tâm vô lậu. Ở dưới cõi Dục sinh tâm phương tiện thiện và sinh đắc thiện. Cũng do tâm sinh đắc ở cõi dục. mạnh và bén nhạy nên sinh được nó. Đồng một cõi, ở địa dưới sinh tâm phương tiện thiện và tâm Vô học. Sinh đắc của cõi trên vì không mạnh và bén nhạy, cho nên không sinh.

Vô sắc: Vô học ở trong địa mình cũng sinh tâm phương tiện thiện và vô tâm học. Ở địa trên và dưới cũng đồng như vậy.

Thứ lớp như thế.

Theo trong Sở tác: Phần giữ nghĩa sáu trần sinh thức là Duyên duyên. Phần giữ nghĩa sáu căn sinh thức và tất cả muôn pháp không chương khác là duyên Tăng thượng.

Thể tướng như thế.

3. Y theo các pháp nói về các duyên:

Nếu sinh tâm pháp phải nhờ bốn duyên, tâm pháp phải có tướng ứng, cộng hữu. Những việc như thế tức là nhân duyên, tâm nhờ pháp trước mà sinh là duyên Thứ đệ, tâm nhờ trần mà sinh là Duyên duyên. Tâm nương căn mà khởi là duyên Tăng thượng.

1. Nếu theo Tỳ-đàm: Định vô tướng chánh thọ và Định diệt tận từ ba duyên sinh. tông này cho rằng vô tướng và Diệt tận là pháp hữu vi, đồng thời cùng có với sinh, trụ, diệt, trợ giúp lẫn nhau là nhân duyên; mượn tâm trước mà khởi là duyên Thứ đệ; muôn pháp không chương là duyên Tăng thượng. Vì không phải tâm pháp nên không có duyên duyên. Ngoài ra tất cả pháp chẳng phải tâm đều từ duyên nhân và duyên Tăng thượng sinh. Tất cả các pháp tự phần, cộng hữu là nhân duyên. Muôn pháp không chương là duyên Tăng thượng. Vì không nhờ tâm trước mở đường mà sinh nên không có Duyên Thứ đệ. Vì không phải tâm pháp, không thể duyên cảnh nên không duyên duyên. Nên Tập Tâm nói:

Tâm và các tâm pháp

Là từ bốn duyên sinh

*Hai chánh thọ từ ba**Các pháp khác nói hai.*

2. Nếu theo Địa Trì: Chỉ có tâm tâm pháp từ bốn duyên sinh. ngoài ra tất cả pháp chẳng phải tâm chỉ hai duyên sinh, đều không có nghĩa Thứ đệ và Duyên duyên. Nên luận này nói: Thứ đệ và Duyên duyên là pháp của Tâm, tâm sở. Mượn pháp trước dẫn đường nên có Thứ đệ. Mượn duyên sáu trần nhiếp thọ sinh nên có Duyên duyên.

3. Trong luận Đại Trí Độ cũng giải thích đồng như vậy, nên văn ấy nói: Pháp Tâm, tâm sở pháp nối tiếp không xen hở gọi là duyên Thứ đệ. Pháp Tâm, tâm sở pháp duyên trần mà sinh nên gọi là Duyên duyên.

Theo văn này mà nghiệm thì Thứ đệ, Duyên duyên chỉ sinh tâm pháp, không sinh phi tâm. Có người giải thích rằng: “Pháp phi tâm cũng nhờ Duyên duyên”. Trong kinh, luận không có văn này, chỉ là lời của người. Lời này sai lầm không nên thừa nhận.

4. Y theo đại - tiêu để nói về đồng khác

Tướng đồng khác như luận Đại Trí Độ nói:

1. Đồng: Danh nghĩa của bốn duyên, đồng như trong luận Tỳ-đàm.

2. Khác: Trong pháp Tiểu thừa, y theo tướng chấp lời. Bồ-tát biết rõ giống như huyễn hóa, như trăng trong nước; không có tánh cố định, đều là tướng huyễn, nên văn ấy nói: “Như trăng trong nước, tuy mắt thấy được mà tay không thể nắm bắt. Điều mà bậc Thánh pháp là pháp “mặt trăng có thể nắm bắt” chứ không pháp việc “có thể thấy”. Bốn duyên cũng vậy, có tướng mà không có tự thể; chẳng nên chấp chặt; nên khác với Nhị thừa.

Danh nghĩa bốn duyên nói lược như thế.

3. NGHĨA NĂM QUẢ

Chia làm mười môn:

1. Nêu tên gọi, nói về tướng
2. Phân biệt đối với sáu nhân
3. Phân biệt đối với mười nhân
4. Phân biệt đối với bốn duyên
5. Phân biệt đối với hữu lậu-vô lậu
6. Phân biệt ba tánh
7. Phân biệt ba thời

8. Phân biệt các địa
9. Phân biệt các học học
10. Phân biệt cách dứt trừ

1. Nêu tên gọi nói về tướng

Nghĩa của năm quả xuất phát từ luận Địa Trì, trong luận Tỳ-đàm cũng phân biệt đầy đủ, đáp đền nhân là quả, quả chia khác nhau, một môn chia làm năm. Năm tên là :

1. Quả báo.
2. Quả nương.
3. Quả Sĩ Phu, trong Luận Tỳ-đàm gọi là quả công dụng.
4. Quả Tăng thượng.
5. Quả giải thoát.

1. Quả báo: Các nghiệp thiện ác được quả báo khổ vui, nên gọi là quả báo.

2. Quả nương: Nương thiện sinh thiện, từ ác sinh ác. Tất cả pháp đồng loại như thế, pháp sau y theo pháp trước mà sinh nên gọi là nương quả.

3. Quả Sĩ Phu: Như luận Địa Trì nói: Cộng việc xem bói, ấn toán, tế quan. Tất cả như thế, mỗi thứ có quả sinh, gọi là Quả Sĩ Phu. Sĩ phu là người, việc làm của sĩ phu gọi là Quả Sĩ Phu.

Công dụng của quả, như Tỳ-đàm nói: Công sức có được gọi là công của dụng quả. Hai câu ấy tuy khác mà nghĩa không khác.

4. Quả Tăng thượng: Như luận Địa Trì nói: “Hai mươi hai căn gọi là tăng thượng, mỗi căn có quả sinh gọi là Quả Tăng thượng, như mắt sinh thức, v.v... tất cả như thế”. Nếu theo luận Tỳ Đàm khi 1 pháp sinh thì tất cả vạn pháp trong quá khứ và hiện tại chẳng chướng ngại pháp này gọi là tăng thượng; pháp được sinh vọng về pháp kia gọi là quả tăng thượng. Đây là nói chung chứ chẳng phải dừng lại ở 22 căn.

5. Quả giải thoát: Y như luận Tỳ-đàm: Thánh đạo vô lậu cùng với Đẳng trí dứt trừ các phiền não, gọi là quả giải thoát. Nếu theo Địa trì: Thánh đạo vô lậu dứt hẳn phiền não, gọi là Quả giải thoát. Đẳng trí thế tục dứt các phiền não, không rốt ráo, không phải quả giải thoát.

2. Phân biệt đối với sáu nhân

Sáu nhân là nhân sở tác, nhân Tự phần, nhân Tương ưng, nhân Cộng hữu, nhân Biến và nhân Báo.

1. Nhân Sở tác: Lúc tất cả sinh, muôn pháp không chướng ngại

gọi là Nhân Sở tác.

2. Nhân Tự phần: Tất cả pháp hữu vi, cùng loại sinh khởi lẫn nhau gọi là Nhân Tự phần.

3. Nhân Tương ứng: Các tâm, tâm pháp cùng lúc tương ứng tạo duyên, nương nhờ lẫn nhau mà có tác dụng gọi là nhân Tương ứng.

4. Nhân Cộng hữu: Trong pháp hữu vi, các pháp đồng thời gọi là cộng hữu. Pháp cộng hữu nương nhau mà lập gọi là nhân cộng hữu, nhân tương ứng ở trước chỉ tại tâm pháp, nương nhau mà có tác dụng. Nhân cộng hữu này chung cho ba loại (ba trụ), làm nhân cho nhau mà lập thể. Có khác như thế.

5. Nhân biến: Kiến, nghị, vô minh trong khổ đế và tập đế, có công năng làm cho tất cả hữu lậu thêm lớn gọi là Nhân biến.

6. Nhân báo: Các nghiệp thiện ác có thể sinh khổ vui, nên gọi là nhân báo. Nghĩa này đã giải thích rộng như trong chương sáu nhân.

Hỏi: Nhân nào có thể được quả nào?

Đáp: Sở tác được quả tăng thượng và quả giải thoát. Riêng thì đối như thế, còn chung thì cũng được quả công dụng, vì nói ba duyên là sở tác. Nghĩa sẽ giải thích ở dưới. Nhân Tự phần, và nhân Biến có thể được quả y. Nhân phân biệt 4 duyên Tương ứng, và nhân cộng hữu được quả công dụng. Một loại nhân Báo sẽ được quả Báo.

3. Phân biệt đối với mười nhân

Nghĩa này sẽ nói đầy đủ như trong chương 10 nhân ở phần sau:

4. Đối với bốn duyên

Bốn duyên như trên vừa nói:

Trong sáu nhân: năm loại nhân Tự phần, nhân Biến, nhân Tương ứng, nhân Cộng hữu và nhân Báo, là Nhân duyên; duyên Sở tác là ba duyên: là duyên Thứ đệ, Duyên duyên và duyên Tăng thượng.

Trong bốn duyên:

1. Nhân duyên được thành tựu ba quả là quả báo, quả y và quả công dụng. Trong đó, Báo nhân sẽ được quả Báo, nhân tự phần, và nhân Biến sẽ được quả y. Nhân Tương ứng, và nhân cộng hữu được quả công dụng.

2. Ba duyên khác được ba quả:

- Duyên Thứ đệ được quả công dụng.
- Duyên duyên được quả Tăng thượng.
- Duyên Tăng thượng được quả Tăng thượng và quả giải thoát.

5. Đối với nhân Hữu lậu - Vô lậu:

1. Hữu lậu có ba loại: Thiện, ác và vô ký.

Thiện: có hai loại:

Thiện dứt kiết: Đạo vô ngại của thế tục.

Chẳng dứt kiết: Tất cả pháp thiện trong cõi Dục và tất cả pháp thiện thắng tấn giải thoát trong tám thiên.

(1) Thiện dứt kiết đắc quả nhiều ít, các luận nói khác nhau.

Nếu theo luận Tỳ-đàm thì được năm quả. Vì pháp thiện này có thể được quả báo thiện nên có quả Báo. Đồng loại tương khởi nên có quả y. Trong cùng một lúc tương ứng cộng hữu, thành tựu lẫn nhau nên có quả công dụng. Không chướng muôn pháp, có quả Tăng thượng. Vì dứt kết nên có quả giải thoát.

Nếu theo luận Địa Trì, chỉ được bốn quả, trừ quả giải thoát. Vì dứt kiết thế tục, chẳng phải giải thoát.

(2) Không dứt kiết: sẽ được bốn quả, trừ quả giải thoát.

Pháp thiện như thế.

Pháp bất thiện: Cũng được bốn quả.

Pháp vô ký: sẽ được ba quả, trừ giải thoát và báo quả. Ngoài ra còn có ba loại khác.

Hữu lậu như thế.

2. Pháp vô lậu: Có hai loại:

Vô lậu dứt kết: Kiến đạo, tu đạo và vô ngại đạo.

Chẳng dứt kết: Tất cả pháp thiện vô lậu, thắng tấn, giải thoát.

Vô lậu dứt kết: Sẽ được bốn quả, trừ báo quả. Vì pháp vô lậu không có quả báo.

Không dứt kết: sẽ được ba quả, trừ quả giải thoát và quả báo.

6. Y theo ba tánh phân biệt:

1. Nếu nói về nghiệp thì lại dùng pháp thiện làm bốn quả, trừ quả Báo vì thiện không phải báo.

- Dùng pháp bất thiện làm hai quả là quả Công dụng và Quả Tăng thượng. Theo tâm thiện sinh trước mà bất thiện sinh sau, duyên Thứ đệ khởi gọi là quả Công dụng. Dùng tâm thiện trước làm ý căn sinh thức bất thiện, Tăng thượng duyên khởi gọi là Quả Tăng thượng. Vì pháp bất thiện không phải là báo nên không có Báo quả. Chẳng phải pháp đồng loại sinh nhau nên không có quả y. Vì không phải giải thoát nên không có Quả giải thoát.

- Dùng pháp vô ký làm ba quả, trừ quả y, vì chẳng phải đồng loại,

chẳng phải quả giải thoát vì pháp vô ký không phải pháp giải thoát.

2. Nghiệp bất thiện:

- Lại dùng bất thiện làm ba quả, trừ quả Báo và quả Giải thoát.

- Dùng pháp thiện kia làm hai quả là quả công dụng và quả tăng thượng. Từ bất thiện trước sinh pháp thiện sau, khởi duyên Thứ đệ gọi là quả Công dụng. Tâm bất thiện trước là ý căn, sinh tâm thiện sau là ý thức, duyên Tăng thượng phát gọi là Quả tăng thượng. Vì thiện không phải là báo nên không có báo quả. Chẳng phải đồng loại nên không có quả Y, pháp bất thiện vì không dứt kiết nên không có quả giải thoát.

- Dùng pháp vô ký làm bốn quả, trừ quả giải thoát.

Hỏi: Bất thiện so với pháp vô ký, chẳng phải đồng loại, vì nhân duyên gì mà có được quả y?

Luận tự giải thích: Thân kiến và biên kiến trong cõi Dục tuy là vô ký, Nếu so sanh với tâm bất thiện, phiền não, nhiễm ô ở cõi Dục thì đồng loại. Do đồng loại nên từ tâm bất thiện ấy khởi lên tâm vô ký này, quả đắc gọi quả y. Lại nữa, kiến chấp, nghi và vô minh trong khổ đế và tập đế là nhân biến. Nhân biến này làm cho tất cả pháp nhiễm ô tăng trưởng. Thân kiến và biên kiến trong Dục giới. Do nương nhân này mà sinh nên gọi là quả y. Nghiệp vô ký lại dùng vô ký làm ba quả: quả y, quả công dụng và quả tăng thượng. Vì nghiệp vô ký chẳng phải báo nhân, nên chẳng có báo quả. Do vô ký chẳng phải pháp giải thoát nên chẳng có quả giải thoát. Lấy thiện pháp làm hai quả là quả công dụng và quả tăng thượng. Từ tâm vô ký trước sinh pháp thiện sau, khởi duyên thứ đệ gọi là quả công dụng. Tâm vô ký là ý căn sanh thiện tâm sau cho là ý thức, phát khởi duyên Tăng thượng gọi là quả tăng thượng. Do thiện chẳng phải báo nên chẳng có báo quả; do chẳng phải đồng loại nên chẳng có y quả; do pháp vô ký chẳng đoạn kết nên chẳng có quả giải thoát. Dùng pháp bất thiện là ba quả, trừ quả báo và quả giải thoát nhưng so sánh với pháp vô ký sinh quả y.

Hỏi: Vì sao có được quả y?

Đáp: Nghĩa này đồng với nghĩa so sánh nghiệp bất thiện với pháp vô ký sinh ra quả y.

Công dụng và tăng thượng giống như trước, có thể tự biết.

7. Y theo ba thời để phân biệt về tướng :

1. Nghiệp quá khứ so với pháp ba thời có được bốn quả, trừ quả giải thoát. Vì pháp giải thoát không rơi vào thế gian.

2. Pháp hiện tại so với pháp hiện tại có được hai quả là Công dụng

và Quả Tăng thượng. Vì không phải trước sau nên quả không có báo quả và quả Y. Không có quả giải thoát, nghĩa đồng với giải thích ở trước.

Hỏi: Hiện tại so với hiện tại không có trước sau nên không có quả Báo và quả Y, quá khứ so với quá khứ, làm sao có được?

Đáp: Quá khứ so với quá khứ trong thời gian dài xa nên có được; hiện tại so với hiện tại, trong thời gian ngắn ngủi cho nên không có.

Hiện tại so với vị lai lại có bốn quả, trừ quả giải thoát.

3. Nghiệp vị lai so với pháp vị lai có được ba quả là quả Báo, quả Công dụng và quả Tăng thượng. Không có quả Y và quả giải thoát.

Hỏi: nghĩa không có quả giải thoát, còn có thể biết, vì sao lại không có quả Y?

Đáp: Vì vị lai chưa khởi nên không có trước sau.

Hỏi: Nếu vậy vì sao có được quả Báo?

Đáp: Vì có báo nhân sinh quả, khác loại sinh khởi lẫn nhau. Pháp tuy ở tương lai, nhân quả phân chia lẫn nhau nên nói có.

Nếu nói về quả Y, đồng loại sinh khởi lẫn nhau. Đồng loại khó phân, cốt ở chỗ khởi dụng nên nói là quả y. Trong đời vị lai, nhân và quả đều chưa khởi. Khó phân biệt trước sau, nên không có quả y.

Hỏi: Nếu vậy vì sao có quả Công dụng và quả Tăng thượng?

Đáp: Công dụng và Tăng thượng không đợi trước sau, cho nên có được.

8. Phân biệt năm quả theo các địa:

Địa là chín địa. Bắt đầu từ cõi Dục cho đến cõi phi tướng.

Được quả thế nào?

Như Tạp Tâm nói:

*“Tự địa tự địa có bốn,
Tha địa thì có hai.
Nếu chánh tư duy địa,
Cũng có quả giải thoát”.*

1. “Tự địa tự địa bốn”: Nghiệp của tự địa so với pháp của tự địa có được bốn quả, trừ quả giải thoát.

2. “Địa khác thì có hai”: Nếu nghiệp hữu lậu so với pháp hữu lậu của địa khác thì có được hai quả là quả Công dụng và Quả Tăng thượng. Từ tâm của địa mình khởi tâm của địa khác, khởi duyên Thứ đệ, có quả Công dụng. Tâm của tự địa, là ý căn sinh thức của địa khác, duyên Tăng thượng phát, có Quả Tăng thượng.

Nếu nghiệp vô lậu so với pháp vô lậu trong địa khác có được quả

y, nhiều ít không nhất định nên nói là “Hoặc”.

Hỏi: Vì sao pháp hữu lậu so với địa khác không nói y quả? So sánh với vô lậu thì nói là Y quả?

Đáp: Hữu lậu liên hệ với địa riêng. So sánh với Địa khác nhau, thì khác loại, khác tên nên không phải Y quả. Vô lậu không phải là pháp lệ thuộc địa nên so sánh với khác địa, được nói là Y quả.

3. “Nếu chánh tư duy về địa, cũng có quả giải thoát”: Là địa tám thiền, đạo vô ngại, nên biết cũng có quả giải thoát.

9. Phân biệt năm quả theo học v.v...

Pháp có ba loại:

1. Pháp học.
2. Pháp vô học.
3. Pháp phi học và phi vô học.

1. Nghiệp học so sánh học có được ba quả, đó là: quả Y, quả Cộng dụng và quả Tăng thượng. Cùng loại tướng khởi nên nói y quả. Tương ứng, Cộng hữu và duyên Thứ đệ có quả Cộng dụng. Trước là ý căn, sau là ý thức, khởi duyên Tăng thượng, có quả Tăng thượng.

Dùng pháp Vô học cũng là ba quả, tương tự với ở trước.

Dùng pháp phi học, phi vô học làm ba quả là quả giải thoát, quả Cộng dụng, quả Tăng thượng. Vô vi, giải thoát không phải tâm học và tâm vô học, nên có quả giải thoát. Từ tâm học sau khởi tâm hữu lậu, khởi duyên Thứ đệ, gọi là quả Cộng dụng. Dùng tâm học kia làm ý căn, sinh tâm hữu lậu là ý thức, khởi duyên Tăng thượng, gọi là quả Tăng thượng.

2. Nghiệp vô học:

Dùng pháp vô học làm ba quả là quả Y, quả Cộng dụng và quả Tăng thượng.

Dùng pháp học kia làm một quả là quả Tăng thượng. Nghĩa là sau khi vô học lui sụt, khởi tâm học. Vô học so với kia không chướng ngại nên có quả Tăng thượng.

Hỏi: Vì sao không có quả y?

Pháp trên so xuống, không phải là y nhân.

Hỏi: Vì sao không có quả Cộng dụng?

Vì không phải các pháp tương ứng, pháp cộng hữu. Lại chẳng phải pháp thứ lớp sinh nhau.

Hỏi: Vừa rồi nói tâm vô học, sau lui sụt khởi tâm học, vì sao nói không phải thứ lớp?

Đáp: Tuy là tâm vô học sau lui sụt khởi tâm học nhưng trong tâm vô học không hề có lý lui sụt, cốt tại hữu lậu mới có nghĩa thối, nên không phải thứ lớp. Vì không phải thứ lớp nên không có quả Cộng dụng.

Dùng pháp phi học, phi vô học kia làm quả Cộng dụng và quả Tăng thượng. Tâm vô học sau lui sụt khởi tâm thế tục, khởi duyên Thứ đệ có quả Cộng dụng. Vô học làm ý căn, sinh tâm thế tục là ý thức, khởi duyên Tăng thượng, gọi là quả Tăng thượng.

3. Nghiệp phi học và phi vô học:

Lại dùng pháp phi học phi vô học làm năm quả. Dùng pháp học và pháp vô học cũng có hai quả là quả Cộng dụng và quả Tăng thượng.

10. Phân biệt năn qua theo cách dứt bỏ

Pháp có ba loại:

1. Kiến đoạn: Kiến đế hoặc.

2. Tu đoạn: Tu đạo hoặc và tất cả nghiệp quả hữu lậu. Tu đạo phiền não chính là dứt thế ấy. Nghiệp quả khác chỉ dứt trói buộc, chứ không dứt được thế.

3. Vô đoạn: nghiệp của pháp vô lậu.

1. Nghiệp của kiến đoạn:

Dùng pháp kiến đoạn, làm ba quả trừ Báo quả và quả giải thoát.

Dùng pháp tu đoạn làm bốn quả, trừ quả giải thoát.

Dùng pháp vô đoạn làm quả Tăng thượng, nghiệp kiến đoạn so với Đẳng trí dứt kiết vô vi, không thể chướng ngại cho nên có quả Tăng thượng.

2. Nghiệp tu đoạn:

Dùng pháp tu đoạn làm bốn quả, trừ quả giải thoát.

Dùng pháp kiến đạo làm hai quả là quả Cộng dụng vì thứ lớp khởi và quả Tăng thượng vì duyên Tăng thượng sinh khởi pháp kia.

Dùng pháp vô đoạn làm ba quả là quả giải thoát, quả Cộng dụng và quả Tăng thượng. Vì nương thiền thế tục dứt phiền não nên được quả giải thoát. Vì nương thiền thế tục khởi vô lậu được quả Cộng dụng và quả Tăng thượng.

3. Nghiệp vô đoạn:

Dùng pháp vô đoạn làm bốn quả, trừ Báo quả.

Dùng pháp kiến đoạn làm một quả là quả Tăng thượng, quả này rộng thông nên có được.

Dùng pháp tu đoạn làm hai quả là quả Cộng dụng và quả Tăng

thượng. Tâm vô lậu sau khởi tâm hữu lậu, duyên Thứ đệ sinh nên có quả Cộng dụng, Vô lậu là ý căn, sinh thức hữu lậu, phát duyên Tăng thượng nên có quả Tăng thượng.

Nghĩa năm quả nói sơ như thế.

4. NGHĨA SÁU NHÂN

Chia làm năm môn:

1. Nói về tướng
2. Phân biệt theo thời
3. Phân biệt đối quả
4. Phân biệt theo pháp
5. Đại-tiểu, đồng khác

1. Nói về tướng:

Nghĩa sáu nhân phát xuất từ luận Tỳ-đàm. Trong luận Đại Trí Độ cũng phân biệt đầy đủ:

1. Nhân sở tác.
2. Nhân cộng hữu.
3. Nhân tự phần.
4. Nhân biến.
5. Nhân tương ứng.
6. Nhân báo.

Nên trong “Tạp tâm” có bài kệ:

“Sở tác, Cộng, tự phần,
Biến, ứng cùng với báo”.

Theo sáu nhân này chuyển sinh pháp hữu vi.

1. Nhân sở tác: Lúc các pháp khởi, trừ tự thể, muôn pháp không chướng, khiến pháp sinh được gọi là nhân sở tác, như “không” sinh “sắc”; như đất sinh cỏ cây. Nên kệ nói:

*Tương tợ, chẳng tương tợ,
Mỗi pháp trừ tự tánh.
Tất cả là tác nhân
Vì lúc sinh không chướng.*

2. Nhân cộng hữu: Lúc các pháp khởi, đồng thời và đồng tánh, pháp cộng hữu, lần lượt làm nhân gọi là nhân cộng hữu. Như tâm, tâm pháp lúc nhóm khởi, đồng thời liền có các pháp tâm sở sinh trụ, diệt nói là cộng hữu. Nếu là tâm vô lậu, thiên định, đồng thời liền có định đạo vô tác; so với tâm pháp kia cũng là cộng hữu. như thế khi các pháp sắc

pháp, pháp phi sắc, phi tâm, bất tương ưng nhóm khởi, đồng thời liền có sinh, trụ, diệt... là cộng hữu.

3. Nhân tự phần: pháp cùng loại, mượn pháp trước sinh pháp sau gọi là nhân tự phần, trong đây tạm chia làm bốn nghĩa:

- Phân biệt ba tánh: Tánh thiện, ác và vô ký. Pháp thiện chỉ làm nhân cho pháp thiện, không làm nhân cho bất thiện và vô ký.

Bất thiện, vô ký đối với pháp thiện cũng không có nghĩa nhân. Bất thiện lại làm nhân cho bất thiện, Nếu so với vô ký thì nghĩa phải phân biệt. Vô ký có hai:

Một là Ô uest, hai là bạch tịnh.

Thân kiến và biên kiến trong cõi Dục và tất cả phiền não ở cõi trên gọi là ô uest. Báo sinh, oai nghi, công xảo và biến hóa chẳng phải là phiền não gọi là Bạch tịnh. Cùng với vô ký ô uest được làm nhân lẫn nhau, vì đồng là pháp nhiễm ô, phiền não. Nếu so với về Bạch tịnh thì không có nghĩa nhân.

Trong pháp vô ký, lần lượt so sánh nhau, ô uest lại làm nhân cho ô uest. Bạch tịnh lại làm nhân cho bạch tịnh. So sánh giữa ô uest và Bạch tịnh thì không có nghĩa phẩm nhân.

- Phân biệt phẩm số:

Phẩm là thượng phẩm, trung phẩm, và hạ phẩm.

(1) Trong thiện có hai:

Sinh đắc: Tập khí có lâu xa trong quá khứ, sinh ra liền có.

Phương tiện: Hiện tại khởi tu.

Nếu nói về sinh đắc thì các phẩm thượng, trung, hạ lần lượt làm nhân. Vì trước đã thành tựu rồi chứ không phải mới tập.

Nếu nói về phương tiện thì hạ phẩm làm nhân cho phẩm trên, phẩm trên không phải nhân của phẩm dưới, cùng một phẩm so với nhau cũng có nghĩa nhân.

(2) Trong pháp bất thiện, các phẩm thượng, trung, và hạ lần lượt làm nhân. Vì tánh các pháp ấy đã thành, không phải mới tập. Lại, lúc từ địa trên sinh xuống địa dưới, phiền não địa dưới, thượng, trung, hạ phẩm một lúc liền được. Hễ phẩm nào khởi trước thì làm nhân.

(3) Trong pháp vô ký:

- Ô uest vô ký đồng với pháp bất thiện.

- Trong bạch tịnh, bốn loại so với nhau:

Sinh đắc chỉ làm nhân cho Báo sinh, Oai nghi, Công xảo, Biến hóa.

Oai nghi chỉ làm nhân cho Oai nghi, Công xảo, Biến hóa.

Công xảo chỉ làm nhân cho Công xảo và Biến hóa.

Biến hóa chỉ làm nhân cho Biến hóa.

- Phân biệt theo thời

Thời có ba thời.

(1) Trong thời quá khứ, các pháp thiện ác, pháp nào khởi trước thì làm nhân cho pháp sau, và làm nhân cho hiện tại và vị lai.

(2) Trong đời hiện tại, các pháp thiện ác, pháp khởi trước làm nhân cho pháp sau, và hướng về vị lai làm nhân tự phần.

(3) Pháp vị lai là đối với vị lai, không có nhân tự phần, vì pháp chưa khởi nên không có trước sau.

- Phân biệt theo xứ:

Xứ là chín địa. Bắt đầu từ cõi Dục cho đến cõi Phi Tưởng.

(1) Nếu pháp hữu lậu thì làm nhân ngay địa của mình, so với địa khác thì không có nghĩa nhân. Vì pháp hữu lậu mà so với địa khác thì nhân quả đứt mất.

(2) Nếu pháp vô lậu so với địa khác, thì lần lượt làm nhân vì pháp vô lậu không hệ thuộc với địa. Tuy địa khác lần lượt làm nhân nhưng địa dưới làm nhân cho địa trên, địa trên không phải là nhân của địa dưới.

4. Nhân biến:

Nghi, kiến, vô minh trong khổ, Tập đế có công năng sinh ra tất cả pháp nhiễm ô, nên gọi là nhân biến.

Tướng chung như thế. Trong đó dùng bốn câu phân biệt:

1. Phân biệt về tướng:

Nhân khác nhau, có mười một pháp:

Trong Khổ có bảy: năm kiến, nghi và vô minh.

Trong Tập có bốn: Tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh.

Trong Khổ đế có đủ mười sử: Năm lợi, năm độn.

Trong tập có bảy sử: Tham, sân, mạn, tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh.

Vì sao chỉ nói bảy sử dưới khổ và bốn sử của tập là nhân biến?

Vì mười một loại này là hoặc thuộc mê lý; nên mê luôn tất cả pháp hữu lậu, làm tăng thêm tất cả pháp nhiễm ô, nên gọi là nhân biến. Tham, sân, và mạn duyên với phiền não, chẳng phải mê chung tất cả lý khổ, tập của hữu lậu nên chẳng thể tăng trưởng pháp nhiễm ô. Do nghĩa này nên không gọi là nhân biến.

Các sử phiền não trong Diệt và Đạo đế, vì sao không gọi là nhân biến?

Các sử phiền não trong Diệt đạo và đế, chỉ mê nơi Diệt, Đạo; không thể mê lầm trói buộc tất cả phiền não, không thể thêm lớn tất cả nhiễm ô. Do nghĩa này nên không gọi là nhân biến. Mười một biến sử, mê, trói tất cả phiền não trong năm hành. Tất cả phiền não ấy đều nhiếp thuộc khổ đế và tập đế. Do nghĩa này nên chỉ đứng về khổ, tập mà nói nó là nhân biến.

Bốn sử thuộc Tu đạo cũng là duyên sự phiền não trong sự; không thể tăng trưởng tất cả pháp nhiễm ô. Vì nghĩa này nên không gọi là nhân biến.

2. Sử biến, nhân biến đối nhau để nói về sự khác biệt:

Có ba loại khác nhau:

(1) Rộng, hẹp không đồng:

Mười một biến sử chỉ là kiến, nghi, vô minh trong khổ đế và Tập đế. Không chung với sinh, trụ, diệt của các pháp tâm sở khác, gọi là hẹp.

Biến nhân thì thâm nhiếp chung kiến, nghi, vô minh trong khổ đế, tập đế và tất cả pháp trụ, diệt... của tâm, tâm sở sinh khác, gọi là rộng.

(2) Dài ngắn khác nhau:

Mười một biến sử chung cả ba thời gọi là dài. Nhân biến chỉ ở quá khứ và hiện tại, không chung với vị lai, gọi là Ngắn.

(3) Theo pháp bị sinh, bị sử có thông, cuộc khác nhau:

Mười một biến sử sai sử tất cả pháp hữu lậu gọi là chung.

Nhân biến chỉ sinh pháp nhiễm ô, ngoài ra pháp thiện, bạch tịnh, vô ký không phải nó sinh ra. Đứng về mặt nhiễm, pháp theo nó sinh, nhìn về nó nói nhân. Pháp không từ nó mà sinh thì không phải là nhân của pháp ấy, nên nói là cuộc.

Biến sử và Biến nhân khác nhau như thế.

3. Phân biệt theo thời:

Thời là ba thời. Trong ba thời này, pháp trước làm nhân cho pháp sau, pháp sau không làm nhân cho pháp trước. Như thời quá khứ, phiền não khởi trước, hướng về pháp sau, nói là nhân, và hướng về hiện tại, vị lai làm nhân.

Trong thời hiện tại, pháp trước làm nhân cho pháp sau, so với thời vị lai cũng được nói là nhân.

Vị lai so với pháp vị lai thì không có nghĩa nhân vì vị lai chưa khởi, không có trước, sau.

4. Phân biệt theo xứ:

Xứ là cõi Dục cho đến cõi Phi tưởng. Trong mỗi địa này, ở ngay

địa của mình nói “Nhân” chứ không so sánh với địa khác, vì pháp nhiệm ô kia liên hệ từng địa riêng, nên kệ ấy nói:

Khổ, tập, kiến và nghi,

Vô minh ở tự địa

Tất cả là nhân biến.

5. Tương ứng nhân:

Chỉ ở tâm pháp, như lúc tâm khởi, liền có các pháp tâm sở tương ứng với tâm. Pháp tương ứng này lần lượt giúp nhau có chỗ tạo tác gọi là nhân tương ứng. Trong đây, tâm vương so sánh với (tâm) sở nói là nhân. Tâm tâm so sánh với nhau thì không có nghĩa nhân. Vì trong một thời không có hai tâm. Tâm sở so sánh với tâm vương, cũng nói là nhân được. Chỉ theo số khác trong tâm sở mà so sánh với nhau, lần lượt làm nhân, chẳng phải đồng một tâm sở so sánh với nhau mà nói nhân.

6. Nhân báo:

Tất cả pháp thiện hữu lậu và bất thiện trong ba cõi, có thể sinh tất cả quả báo khổ vui gọi là Báo nhân.

Tướng của nhân như thế.

2. Phân biệt theo thời

Thời là ba thời.

Trong sáu nhân, việc làm rất rộng nên chung cả ba thời và chẳng phải ba thời.

1. Trong pháp hữu vi, nhân sở tác chung ở ba thời. Trong pháp vô vi, nhân sở tác không thuộc về ba thời.

2. Tự phần và nhân biến chỉ ở quả khứ và hiện tại, không chung ở vị lai, vì vị lai chưa khởi, nên không có trước sau.

3. Tương ứng, cộng hữu và báo nhân chung cả ba đời, nêu luận (Tập Tâm thứ hai) nói:

Tác nhân, tất cả pháp

Hai nhân nói hai thời,

Còn ba nói ba thời.

Hỏi: Nếu vị lai không có trước sau nên không nói Tự phần và Biến nhân. Thế thì vị lai không có trước sau, lẽ ra không có Báo nhân?

Đáp: Báo nhân là khác loại gây quả, nghĩa nhân hiển rõ nên nói nhân được. Còn tự phần và Biến nhân đồng loại sinh khởi lẫn nhau, tương nhân kín đáo, nhỏ nhiệm nên không nói.

3. Phân biệt đối quả :

Quả chia làm năm loại:

1. Quả tăng thượng.
2. Quả y.
3. Quả báo.
4. Quả Công dụng.
5. Quả Giải thoát.

1. Quả tăng thượng:

Như nhãn thức kia vì nhãn căn duyên tăng thượng mà sinh, nên so với nhãn căn thì làm quả Tăng thượng, cho đến ý thức so với ý căn vậy.

2. Quả y:

Từ pháp trước sinh pháp sau, đồng loại sinh khởi lẫn nhau gọi là quả y.

3. Quả báo:

Các nghiệp thiện, ác được quả báo khổ vui, gọi là quả báo.

4. Quả Công dụng:

Ở đời hiện tại có sự thành tựu gọi là quả Công dụng. Luận Địa Trì gọi đây là Quả Sĩ phu.

5. Quả giải thoát:

Trong Tạp Tâm nói: Tịnh trí của thế tục và đạo vô lậu dứt các phiền não, được vô vi gọi là quả giải thoát.

Trong Địa Trì nói trí thế tục dứt các phiền não. Trí ấy không phải rốt ráo, không phải quả giải thoát. Chỉ nơi vô lậu dứt trừ kiết (sử) là giải thoát.

Trong năm quả này:

Nhân sở tác được quả Tăng thượng.

Tự phần và Biến nhân đồng loại sinh nhau được quả Y.

Báo nhân được quả báo.

Tương ứng và cộng hữu được quả Công dụng.

Đạo đối trị trong nhân sở tác được quả giải thoát.

4. Phân biệt theo pháp

Có bảy pháp:

Pháp báo.

Bất thiện.

Ô uế vô ký.

Oai nghi bạch tịnh vô ký.

Tất cả pháp hữu lậu thiện.

Trừ niệm đầu tiên của đạo vô lậu, ngoài ra là tất cả pháp thiện vô lậu.

Pháp sơ niệm vô lậu.

Bảy pháp này gồm nhiếp vào bốn bậc.

1. Môn đầu tiên là một bậc.
2. Hai môn kế là bậc hai.
3. Ba môn tiếp theo là bậc ba.
4. Một môn cuối cùng là bậc bốn.

1. Trong bậc đầu tiên chia là hai: Một là Tâm pháp, hai là chẳng phải tâm pháp.

- Tâm pháp: Từ năm nhân sinh, trừ Nhân biến vì Báo pháp chẳng phải phiền não.

- Chẳng phải tâm pháp: Từ bốn nhân sinh. Trừ nghĩa nhân biến như ở trên đã giải thích. Trừ nhân tương ứng vì không phải tâm pháp.

2. Trong bậc thứ hai cũng có Tâm pháp và chẳng phải tâm pháp.

- Tâm pháp: Từ năm nhân sinh, trừ báo nhân vì không phải báo pháp.

- Chẳng phải tâm pháp: Từ bốn nhân sinh, trừ báo nhân vì không phải báo pháp; trừ nhân tương ứng vì không phải Tâm pháp.

3. Trong bậc thứ ba cũng có tâm pháp và chẳng phải tâm pháp.

- Tâm pháp: Từ bốn nhân sinh, trừ báo nhân vì không phải Báo pháp; cũng trừ biến nhân vì không phải phiền não.

- Chẳng phải tâm pháp: Từ ba nhân sinh, trừ nhân Báo và nhân Biến như trước đã giải thích; trừ nhân Tương ứng vì không phải tâm pháp.

4. Trong bậc thứ tư cũng có tâm pháp và chẳng phải tâm pháp.

- Tâm pháp: Từ ba nhân sinh, trừ Báo nhân vì không phải quả báo, cũng trừ nhân Biến vì không phải phiền não; trừ nhân Tự phần vì Sơ vô lậu không có tự phần.

- Chẳng phải tâm pháp từ hai nhân sinh là nhân Sở tác và nhân cộng hữu. Không có pháp nào từ một nhân sinh ra.

5. Nói về đồng khác:

Nghĩa đồng khác như luận Đại Trí nói:

1. Đồng: Nghĩa sáu nhân tương đồng như trong luận Tỳ-đàm, không có khác nhau.

2. Khác: Trong pháp Tiểu thừa, theo tướng chấp chặt, không biết các nhân này huyễn hóa, do duyên khởi. Bồ-tát biết rõ như huyễn, như

hóa, như trăng đáy nước, bóng trong gương, hoàn toàn không có một pháp nào giữ tự tánh riêng. Tuy không có tánh nhất định, nhưng chẳng phải không có nhân duyên.

Đây là tướng đồng và khác.

Nghĩa sáu nhân nói sơ như thế.

5. NGHĨA BỐN KHÔNG

Chia làm hai môn.

1. Nói về tướng.

2. Thâu nhiếp tướng.

(Nghĩa “Bốn không” đồng với văn ở quyển hai nên lược bớt)

6. NGHĨA NĂM PHÁP BA TỰ TÁNH

Chia làm ba môn:

1. Nói về năm pháp

2. Nói về ba tánh

3. Phân biệt đối nhau

1. Nói về năm pháp:

Nghĩa năm pháp xuất xứ từ kinh Lăng-già. Tự thể gọi là Pháp. Tất cả các pháp đều có thể tánh riêng gọi là tự thể. Pháp tướng khác nhau, nên chia ra làm năm: 1. Danh; 2. Tướng; 3. Vọng tướng, về sau, trong kinh dịch là phân biệt; 4. Chánh trí; 5. Như như, về sau trong kinh dịch là chân như. Tên tuy hơi khác mà nghĩa giống nhau.

Trong năm pháp này, ba pháp đầu là sinh tử, hai pháp sau là Niết-bàn.

1. Danh: Vọng tướng đặt bày danh tự các pháp giảng nói ngôn giáo các pháp lưu diệt nên gọi là Danh, cho nên kinh nói: “Danh nghĩa là bình v.v...” Lại nữa, pháp giả danh của thế gian, suy đến cùng chẳng có tự thể, chỉ có danh, nên nói là Danh.

2. Tướng: Theo pháp giả danh của thế gian, sự tướng khác nhau: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Hình sắc khác nhau nên gọi là Tướng.

Vì thế kinh nói: mắt nhìn, sắc, tai nghe, tiếng. Như thế tất cả nơi chốn, hình tướng, sắc tượng hiển hiện gọi là Tướng.

3. Vọng tướng: Tức tâm lập danh chấp tướng trước, hư dối chẳng chân thật, gọi là vọng tướng. Nên kinh nói rằng: “Theo danh chấp tướng, phân biệt các pháp, gọi là Vọng tướng”.

4. Chánh trí: Rõ các pháp duyên khởi không có tự tánh, lia vọng

phân biệt, kế hợp như như chân chiếu gọi là Chánh trí.

5. Như như: Là lý kế hợp với chánh trí. Các pháp đồng một thể nên gọi là Như. Theo một thể như, có đủ hằng sa Phật pháp như pháp giới. Tùy pháp để nói về như thì nghĩa như chẳng phải một, kia đây đều Như, nên nói Như như. Như không phải lưỡng đối nên trong kinh cũng gọi là Chân như. Nhưng lý Như này chung cho nhiễm, tịnh, tốt cùng kế hợp tại Phật, cho nên thâm nhiếp chung cho đó là Niết-bàn. Đối với thật mà nói thì ba pháp trước là pháp sinh tử, một pháp kế tiếp là Niết-bàn, pháp sau cùng là lý.

Danh nghĩa như thế.

Thể tướng thế nào?

- Trong pháp sinh tử, có bảy lớp nghĩa:

1. Căn bản vọng tưởng mê thật.
2. Nương vọng tưởng liền sinh ra tất cả tướng cảnh giới, như do mộng mê mà có tất cả cảnh giới mộng khởi.
3. Y theo tướng này lại khởi tâm tưởng, chấp là thật có, vì đó mà đặt tên.
4. Y tâm này liền có tên gọi.
5. Y theo tên lại khởi tâm tưởng; theo tên chấp tướng gọi là Giác quán.
6. Nương giác quán khởi ra lời nói.
7. Nương ngôn thuyết lại khởi tâm tưởng; theo lời chấp pháp.

Theo bảy lớp này, lớp một, ba, năm, bảy gọi là Vọng tưởng; lớp thứ hai là Tướng; lớp thứ tư, thứ sáu là Danh. Nhưng danh, tướng vọng tưởng này, nếu theo tình chấp thì đều là chỗ thấy cuồng hoặc điên đảo; rốt ráo không có pháp. Nếu suy đến gốc thì đều là pháp giới Như Lai tạng tánh, theo điên đảo chuyển mà thành ba việc này. Nên kinh nói rằng: “Tự tánh thanh tịnh, không nhiễm mà nhiễm” chính là nghĩa này.

Ba pháp trước như thế, hai pháp sau thế nào?

Theo chân thức thứ tám, tùy nghĩa chia làm hai: Thể và dụng.

1. Nói về thể: Tức là pháp giới Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng, đồng một thể tánh; nhóm thành lẫn nhau. Một đủ tất cả, tất cả thành một pháp. Vì pháp giới thành tự lẫn nhau, nên không có một môn giữ riêng tự tánh. Như nói các pháp cho đó là có, theo nghĩa phân chia, ngoài các pháp không có pháp tự tánh riêng để được. “Có” chẳng thật có. Pháp “Có” là như, nên lại nói các pháp “Có” kia là không, theo nghĩa phân chia, ngoài các pháp chẳng có tự tánh riêng của thể “Không” để được. “Không” chẳng thật có, tánh “Không” cũng là như.

Cho đến nói rằng tất cả các pháp chẳng do có không, theo nghĩa phân biệt, ngoài có-không chẳng có tự tánh riêng, chẳng phải có chẳng phải không để được. Cho nên cũng là như. Các môn đều như vậy. Rốt ráo không có một pháp, một nghĩa giữ riêng tự tánh. Vì đều không có tánh nên nói là Như như.

2. Nói về dụng: Hằng sa Phật pháp tích tập thành việc của tâm sự. Việc Tâm này ở nhiệm thì tương ứng với hoặc vọng, duyên hợp thành sinh tử. Nói ba pháp trước: Danh, tướng, vọng tưởng. Nếu ở tịnh tức, nhiệm, khế hợp từ thể liền thành hạnh đức khác nhau trong pháp giới. Theo dụng tịnh này gọi là Chánh trí.

Năm pháp như thế.

2. Nói về ba tánh

Ba tự tánh cũng phát xuất từ kinh Lăng-già.

Tự tánh: Tự thể các pháp nên là tự tánh, đây là tên khác của pháp. Nhưng tánh khác nhau, chia làm ba:

1. Vọng tưởng.
 2. Duyên khởi, về sau trong kinh dịch là Nhân duyên.
 3. Thành, về sau trong kinh dịch là Đệ nhất nghĩa.
- Hai loại trước là pháp sinh tử; một loại sau là Niết-bàn.

1. Vọng tưởng: Tâm phạm phu mê lý thật, khởi các pháp tướng. Chấp tướng đặt tên, lại nương tên chấp tướng. chỗ chấp không thật nên nói vọng tưởng. Nên kinh chép: “Luống đối phân biệt danh tự và tướng, gọi là vọng tưởng”.

Hỏi: Tâm pháp chẳng phải một, vì sao chỉ nói là vọng tưởng, mà không nói vọng thọ và các tâm pháp khác?

Đáp: Vì tướng trong tâm pháp, chính là nghĩa chấp tướng; chấp trước mạnh nên nghiêng về đó. Lý thật thì tất cả pháp tâm, tâm sở đều là vọng.

2. Nhân duyên: Tâm năng thủ và pháp sở thủ trong vọng ở trước, xét tốt thể thật đều chẳng phải tự tánh; do nhân duyên mà có nên nói là nhân duyên. Pháp từ duyên khởi nên trong kinh lại nói là Duyên khởi.

3. Thành: Chân trí lìa vọng của chư Phật Như Lai và trí chứng được các pháp như Lý, thể chẳng hư hoại, tự tánh thành thật nên gọi là Thành. Đối với hai loại trước, pháp này vượt hẳn nên trong kinh lại gọi là nghĩa Đệ nhất.

3. Dùng năm pháp đối với ba tự tánh để nói về đồng khác

Năm và ba này do lia, hợp mà thành khác; thể tánh thì đồng. Nên kinh nói rằng: “Ba tự tánh kia xếp vào trong năm, tức xếp năm pháp thành ba tự tánh. Tướng trạng thế nào?”

Danh, tướng và vọng tưởng trong năm pháp kia nhập vào ba tánh, thâm nhiếp làm tự tánh nhân duyên vọng tưởng.

Chánh trí, Như như hợp thành tánh, nên kinh nói rằng: “Danh, tướng và vọng tưởng thuộc hai tướng tự tánh; còn chánh trí, Như như là Thành tướng”.

Đối ứng thì như thế, còn nghĩa vẫn khó hiểu. Y theo văn kinh thì trong năm pháp ba pháp trước chung làm tự tánh nhân duyên của vọng tưởng, không phân biệt riêng, thế nào là ba pháp trước được gọi chung là nhân duyên vọng tưởng?

Vọng tưởng lại là vọng tưởng tự tánh, nghĩa còn dễ hiểu, vì thế kinh nói: “Từ tên sinh ra hư vọng phân biệt”. Vọng tưởng này có tánh phân biệt, vẫn là nghĩa vọng tưởng.

Danh và tướng kia, tìm danh và tướng, tìm tên chấp lấy, tuy không phải vọng tưởng mà xét tốt căn bản do vọng tưởng khởi. Nhiếp ngọn theo gốc, cho nên gọi chung là vọng tưởng tự tánh. Nên kinh nói rằng: “Danh và tướng kia là tánh vọng tưởng”.

Vì sao ba pháp trước được gọi chung là nhân duyên tự tánh? Danh, tướng, vọng tưởng tuy là tình, sự. Nhưng xét cùng thể thật thì đều là pháp nhân duyên huyễn hóa. Nên nói nhân duyên.

Tướng chung như thế.

Nếu chia riêng ra, cũng nói được rằng: Danh, tướng trong năm pháp tức là nhân duyên tự tánh trong ba tánh. Vì danh, tướng kia từ vọng tưởng, nhân duyên sinh nên gọi là Nhân duyên. Vọng tưởng trong năm pháp tức là. Vọng tưởng tự tánh trong ba tánh.

Năm pháp ba tánh lược nói như thế.

7. NGHĨA CỦA SÁU LOẠI TƯỚNG MÔN

Sáu loại tướng phát xuất từ phẩm Thập Địa, trong kinh Hoa Nghiêm. Thể trạng các pháp được gọi là Tướng. Môn riêng gọi là Môn. Những điều nói trong môn này khác với môn khác nên nói là môn riêng. Như trong kinh nói pháp môn không hai. Môn Hữu tận giải thoát nếu đối với tâm hành, có thể lưu thông, nên nói là Môn. Môn biệt khác nhau nên có sáu loại: Tổng, Biệt, Đồng, khác, Thành, Hoại. Sáu loại này là nghĩa của thể các pháp. Nghĩa Thể rộng thông, không đâu chẳng có. Nghĩa tuy có khắp mà, không có sự ngăn cách.

Cho nên luận nói: “Tất cả mười câu, đều có sáu tướng, trừ sự”. Sự là ấm, giới, nhập.

Ấm, giới, nhập kia đây so sánh nhau, sự chia cách ngại, không đủ sáu tướng này, do đó trừ ra. Nếu xếp sự tướng vào thể nghĩa, thì trong mỗi ấm, giới, nhập đều có vô lượng sáu tướng môn. Nay hãy theo một sắc ấm, để nói về sáu tướng này, loại khác suy ra rất dễ hiểu. Như một sắc ấm, đồng thể có đủ Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng là tất cả Phật pháp khổ, vô thường, bất tịnh, hư dối, không, vô ngã. Các pháp này nghĩa riêng mà thể đồng, duyên hợp lẫn nhau; thâm nhiếp tất cả Phật pháp đồng thể thành một sắc. Sắc gọi là Chung. Theo Chung này chia ra vô lượng Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng, sắc theo pháp kia thì có vô lượng, sắc khác nhau nghĩa là khổ sắc, vô thường sắc, bất tịnh sắc, danh dụng sắc, không-vô ngã sắc, cho đến sắc của chân thật duyên khởi. Như thế vô lượng sắc khác nhau gọi đó là Riêng.

Theo riêng kia, trong các pháp khổ, vô thường đều có sắc nghĩa, gọi là đồng.

Sắc nghĩa tuy đồng, nhưng sắc khổ khác sắc vô thường, tất cả mỗi thứ chẳng đồng như thế; gọi đó là Khác.

Theo Khác kia, nghĩa môn tuy khác mà thể không khác. Vì thể không khác nên các nghĩa tuy nhiều mà không rời nhau. Vì không rời nhau, theo đó nói về sắc, thâm nhiếp thành một, cho nên gọi là Thành, Thành cũng lược qua.

Thể tuy chẳng khác, nghĩa môn hằng khác. Vì nghĩa môn khác nên một sắc theo đó làm được nhiều sắc, gọi đó là Hoại. Hoại giống như rộng. Nói theo thật thì đáng lẽ giải thích nghĩa bốn môn trước đã đủ. Vì Đồng, Khác thành hai môn trước nên có sáu.

Nghĩa sắc như thế.

Nay lại y theo sắc trong vô thường kia để nói về sáu tướng; loại khác có thể biết. Thâm nhiếp chung các nghĩa là vô thường, gọi đó là Chung.

Theo Chung này chia ra vô lượng Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng. Vô thường theo đó thì có vô lượng, là sắc vô thường, khổ vô thường, bất tịnh vô thường, không vô thường, vô ngã vô thường, cho đến chân thật duyên khởi vô thường. Có vô lượng sự khác nhau như thế, đó gọi là riêng.

Theo trong sắc, khổ...của riêng kia, đều có vô thường, đó gọi là khác.

Vô thường tuy đồng, mà sắc, khổ mỗi thứ không đồng, đó gọi là

khác.

Theo khác này, nghĩa môn tuy khác mà thể tánh không khác. Vì tánh không khác nên nghĩa môn tuy nhiều mà không lìa nhau được. Vì không lìa nhau, theo các nghĩa môn, cái gọi là vô thường thân nhiếp được thành một, gọi đó là Thành.

Thể tuy chẳng khác mà nghĩa môn thường khác. Vì nghĩa môn khác, nên vô thường theo đó được thành nhiều, đó gọi là Hoại.

Như thế vô lượng các nghĩa trong sắc và tất cả ấm, giới, nhập khác y theo đây rất dễ hiểu biết. Nghĩa của sáu tướng, đã gồm chung cho các pháp. Nương pháp thành hạnh, hạnh cũng có như nhau. Cho nên trong nguyện thứ tư của Sơ địa nói rằng: Tất cả hạnh tu của Bồ-tát, đều có chung riêng, đồng khác, nói theo hạnh thì rộng như Địa Luận nói: Sáu tướng này là giềng mối của Đại thừa, là Diệu môn của viên thông. Nếu còn hội được ý thú này thì các chấp về một và khác... đều không dấu vết.

Nghĩa của sáu tướng nói sơ như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

Quyển 3 (Phần Đầu).